



CANTHOWASSCO

CÔNG TY CỔ PHẦN

CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

2A Nguyễn Trãi, P. An Hội
Thị trấn Kiều, Tp. Cần Thơ

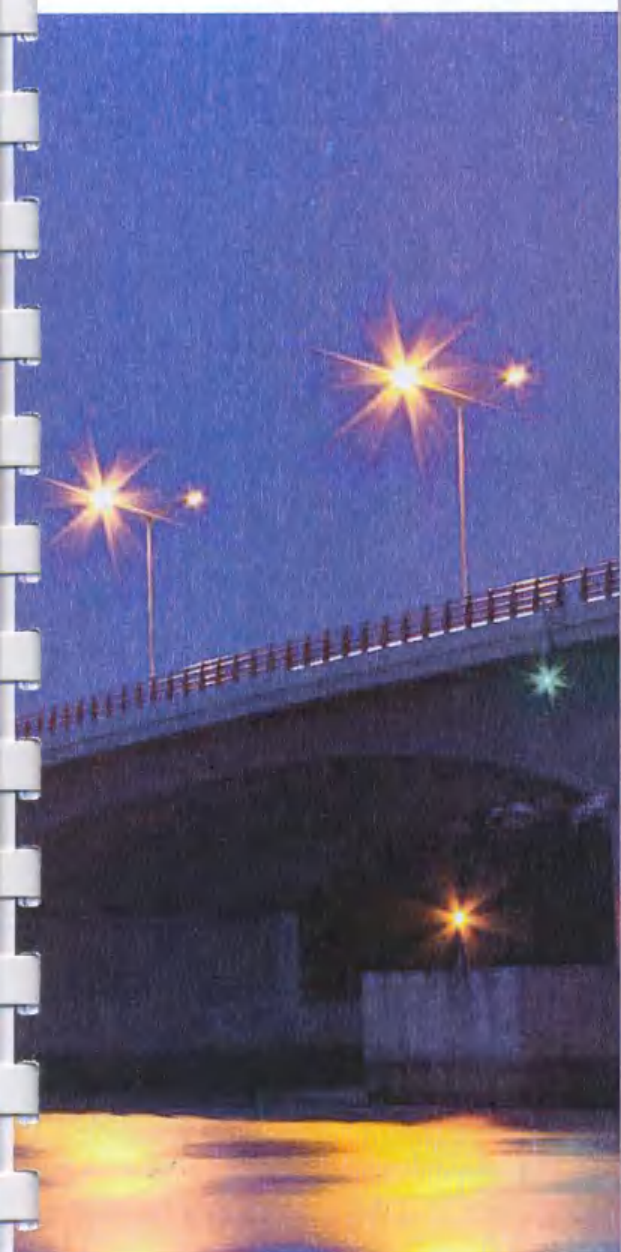
Tel: 0710. 3821711-Fax: 0710. 3810188
Web: www.ctn-cantho.com.vn



MỤC LỤC

LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
Thông tin khái quát	4
Quá trình hình thành và phát triển	5
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	7
Mô hình quản trị và bộ máy quản lý	8
Định hướng phát triển	13
Các rủi ro	15
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	17
Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	18
Tổ chức và nhân sự	19
Tình hình đầu tư	23
Tình hình tài chính	24
Cơ cấu cổ đông	27
Báo cáo phát triển bền vững	28
III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	35
Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	36
Tình hình tài chính	42
Kế hoạch phát triển trong tương lai	44
Trách nhiệm về môi trường và xã hội	46
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	47
Các mặt hoạt động	48
Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc	49
Các kế hoạch, định hướng	49
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	50
Ý kiến kiểm toán	51
Báo cáo tài chính kiểm toán	53



I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 1800155244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 28/06/2004 thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 07 năm 2015.
- Vốn điều lệ: 280.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 280.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: 2A, Đường Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Số điện thoại: (0710) 381 0188
- Số fax: (0710) 381 0188
- Website: www.ctn-cantho.com.vn
- Mã cổ phiếu: **CTW**



3001
CÔNG
Ô PH
HOÀI
N TI
- TP.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Giai đoạn từ 1927 - 1974

- 09/04/1927: Chính quyền tỉnh Cần Thơ và Công ty điện nước Đông Dương (S.C.E.E - Pháp) đã ký thỏa ước giao cho Công ty S.C.E.E quyền đầu tư và khai thác Nhà máy nước Cần Thơ.
- Năm 1931: Nhà máy nước xử lý nước hoàn chỉnh đầu tiên tại Cần Thơ được đưa vào khai thác.
- 13/03/1957: Nhà máy nước thứ hai, công suất ban đầu 3.700 m³/ngày được đưa vào hoạt động.
- Năm 1965: Công quản Nhà máy nước Cần Thơ được thành lập.
- Năm 1972: Công quản nhà máy nước được đổi thành Ty Cấp thủy Cần Thơ (trực thuộc Quốc gia Sản cấp Thủy cục Sài Gòn - Bộ Công chánh).
- Năm 1973: Công ty Cấp thủy đổi tên thành Trung tâm Cấp thủy Cần Thơ.

Giai đoạn từ 1975 - 2004

- 1975 – 1986: Công ty chuyển đổi 05 cơ quan chủ quản.
- Năm 1991: Công ty bàn giao Xí nghiệp Cấp nước Sóc Trăng do tách tỉnh Hậu Giang thành 2 tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng.
- 04/1998: Đưa Nhà máy nước Cần Thơ 2, công suất 40.000 m³/ ngày vào sử dụng.
- 09/2002: Công ty tiếp nhận bộ phận thoát nước và đổi tên thành Công ty Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 2690/QĐ -CT.UB ngày 12/09/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ.
- Đầu năm 2004, Công ty bàn giao về tỉnh Hậu Giang 03 chi nhánh cấp nước Phụng Hiệp, Vị Thanh và Long Mỹ và chuyển thành Công ty trực thuộc TP Cần Thơ.
- Ngày 28/06/2004, Chủ tịch UBND TP Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 1924/QĐ-CT.UB thông qua chuyển Công ty Cấp thoát nước TP Cần Thơ thành Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ do UBND TP Cần Thơ sở hữu, với vốn điều lệ 125.172.457.599 đồng.

Giai đoạn 2005 đến nay

- Năm 2005: Xây dựng Nhà máy nước Hưng Phú, công suất 10.000m³/ngày.
- Năm 2007: Nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt tăng thêm 2.500 m³/ngày.
- Năm 2008: Xây dựng Nhà máy nước Ba Láng, quận Cái Răng, TP Cần Thơ. Đến năm 2012, Công ty thoái vốn và tư nhân hóa CTCP Cấp nước Cái Răng.
- Năm 2010: Nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt, Nhà máy nước Vĩnh Thạnh thêm 2.500 m³/ngày.
- Năm 2011: Nâng công suất Nhà máy nước Cần Thơ 1 tăng thêm 5.000m³/ngày.
- Năm 2012: Xây dựng Nhà máy nước Bông Vang, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, công suất 2.500 m³/ ngày. Ngày 29/10/2012, Chủ tịch UBND TP Cần Thơ ban hành Quyết định số 2689/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ thành Công ty TNHH MTV

Cấp thoát nước Cần Thơ. Khởi đầu với Nhà máy nước công suất 121.940 m³/ ngày, công suất khai thác đạt 88 ÷ 90%, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con với các đơn vị thành viên sau:

- + Công ty TNHH MTV Cấp nước số 2: nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- + Ngày 01/07/2014, Công ty TNHH MTV Cấp nước số 2 đã hoàn tất cổ phần hóa và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, phần vốn tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 đã chuyển về UBND thành phố Cần Thơ quản lý và chính thức tách ra khỏi Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ.
- + Công ty có vốn góp, cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ tại các công ty khác đến ngày 31/12/2015 như sau:

Stt	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	86,07%
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc	60,46%
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn	85,29%

- + Đơn vị trực thuộc:

Nhà máy nước Cần Thơ 1;

Chi nhánh cấp nước Số 1;

Chi nhánh cấp nước An Bình;

Chi nhánh cấp nước Bông Vang;

Xí nghiệp cấp nước Hưng Phú;

Đội Sửa chữa đường ống;

Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước

- Ngày 20/05/2015, Công ty thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Chi nhánh
CN Bông Vang



Xí nghiệp
CN Hưng Phú



Chi nhánh
CN Số 1



Chi nhánh
CN An Bình



Nhà máy nước
Cần Thơ 1



Đội Sửa
chữa đường
ống



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:

Ngành nghề kinh doanh

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch	3600 (chính)
2	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
3	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải)	3700
4	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Khảo sát địa hình; Thiết kế công trình cấp thoát nước	7110
5	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng	4100
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng	4290
7	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước	4659
8	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước	3290
9	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Dặm và đường	4330

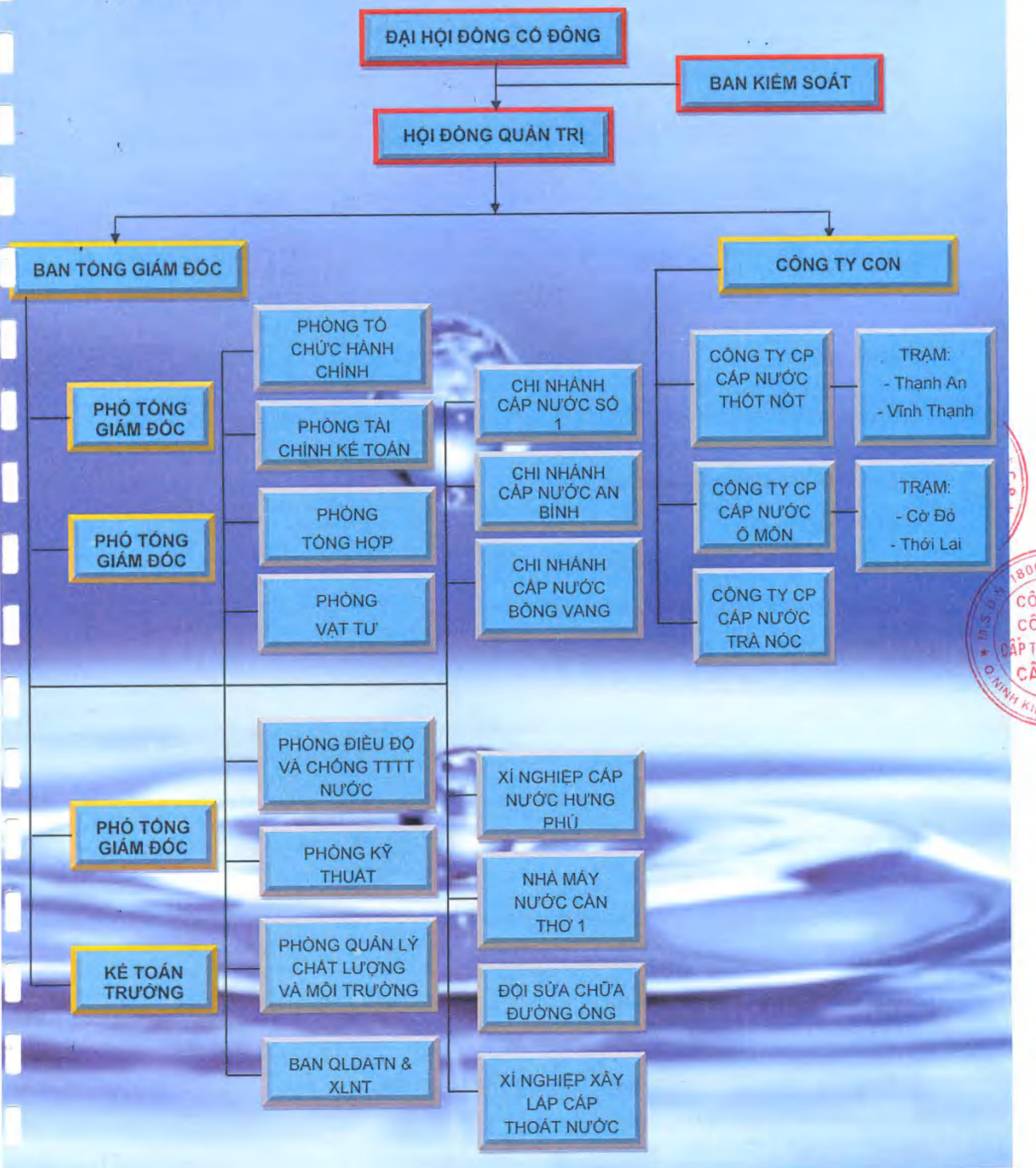
Địa bàn kinh doanh

- Công ty hoạt động và kinh doanh trên địa bàn Thành phố Cần Thơ



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Sơ đồ tổ chức



Cơ cấu bộ máy quản lý

STT	Họ và Tên	Chức vụ
Hội đồng quản trị		
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
2	Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
3	Phan Thị Thiên	Thành viên
4	Hoàng Diệp Bảo Vinh	Thành viên
5	Giao Thị Yến	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng		
1	Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
2	Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
3	Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
4	Hồng Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc
5	Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng
Ban kiểm soát		
1	Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
2	Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
3	Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

Thông tin chi tiết về Bộ máy quản lý của công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Hữu Lộc – Chủ tịch HĐQT

- Ngày tháng năm sinh: 25/12/1964
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Địa chất + Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cấp nước Ô Môn, Thốt Nốt, Trà Nóc.
- Số cổ phần sở hữu: 5.100 cổ phần
- Số cổ phần đại diện sở hữu: 9.800.000 cổ phần

Ông Nguyễn Tùng Nguyên – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 14/04/1972
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kỹ thuật
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có
- Số cổ phần sở hữu: 10.100 cổ phần
- Số cổ phần đại diện sở hữu: 5.600.000 cổ phần

Bà Phan Thị Thiên – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 16/09/1966

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh + Trung cấp Cấp thoát nước
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có
- Số cổ phần sở hữu: 5.600 cổ phần
- Số cổ phần đại diện sở hữu: 2.520.000 cổ phần

Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh – Thành viên HĐQT

- Ngày tháng năm sinh: 22/08/1978
- Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản trị kinh doanh
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Giám đốc phụ trách Phát triển Kinh doanh tại Việt Nam, Công ty Manila Water
 - + Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn
 - + Thành viên HĐQT Công ty CP Giải pháp Mạng Nước Châu Á
- Số cổ phần sở hữu: không có
- Số cổ phần đại diện sở hữu: 6.310.400 cổ phần

Bà Giao Thị Yến – Thành viên HĐQT

- Ngày tháng năm sinh: 13/03/1955
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Thành viên HĐQT độc lập Công ty CP Thực phẩm Cholimexfood
 - + Phó Chủ tịch HĐQT thường trực kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (nay là Công ty CP Hạ tầng nước sài Gòn)
- Số cổ phần sở hữu: không có
- Số cổ phần đại diện sở hữu: 3.374.000 cổ phần

SS:
G T
H A
A T
T H
T H

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Tùng Nguyên – Tổng Giám đốc

Lý lịch đã được trình bày ở phần thành viên HĐQT

Bà Phan Thị Thiên – Phó Tổng Giám đốc

Lý lịch đã được trình bày ở phần thành viên HĐQT

Ông Huỳnh Thiện Đình – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 19/02/1967
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ thực phẩm
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần sở hữu: 6.900 cổ phần
- Số cổ phần đại diện sở hữu: không có

Ông Hồng Ngọc Tâm – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 14/08/1958
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có
- Số cổ phần sở hữu: 4.000 cổ phần
- Số cổ phần đại diện sở hữu: không có

Bà Trần Thị Kiều Phương – Kế toán trưởng Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 20/10/1965
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành Tài chính kế toán
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có
- Số cổ phần sở hữu: 6.100 cổ phần
- Số cổ phần đại diện sở hữu: không có

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lâm Nguyệt Thanh – Trưởng Ban kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh: 30/07/1976
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần sở hữu: 5.300 cổ phần
- Số cổ phần đại diện sở hữu: không có

Bà Ngô Hồng Hạnh – Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh: 15/01/1978
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần sở hữu: 1.300 cổ phần
- Số cổ phần đại diện sở hữu: không có
- Chức vụ hiện tại ở công ty: Phó Giám đốc Xi nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước

Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh: 23/03/1978
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Giám đốc Quản lý Danh mục Đầu tư Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn
 - + Thành viên Ban kiểm soát – Công ty CP cấp nước Tân Hòa
- Số cổ phần sở hữu: không có
- Số cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần

Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc	Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	60,46%
Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn	Số 08 Kim Đồng, P. Châu Văn Liêm, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	85,29%

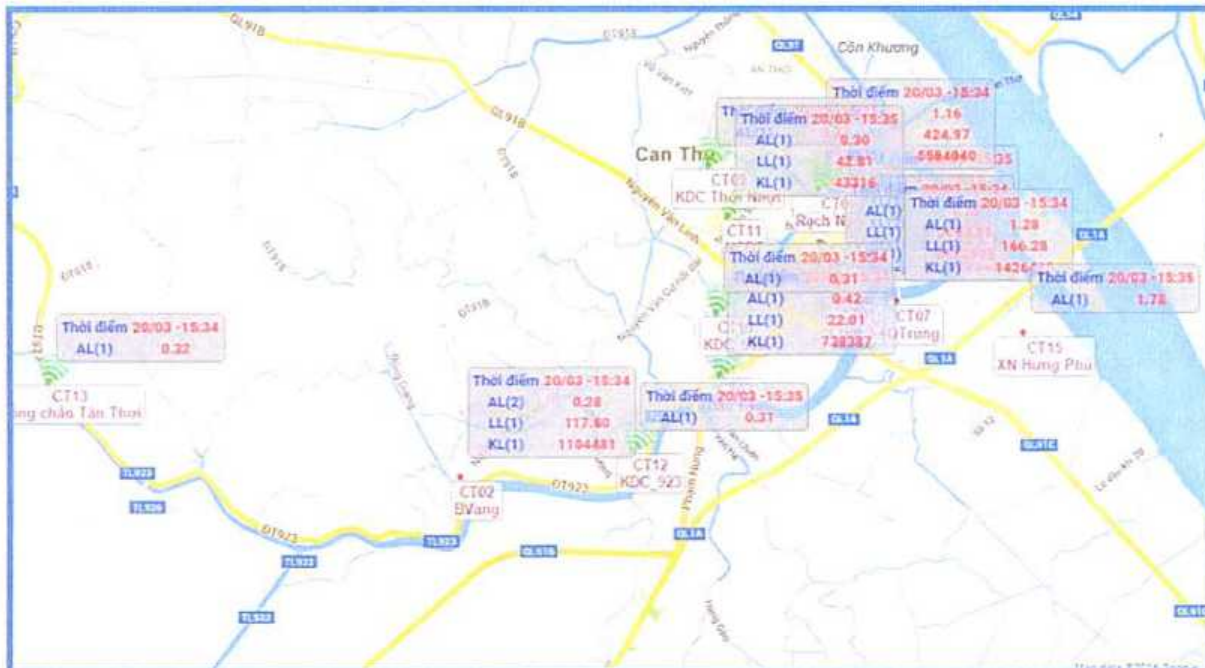
Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Nâng cao năng lực sản xuất theo hướng tự động hóa, hiện đại hóa, đảm bảo kinh doanh hiệu quả, phấn đấu trở thành một trong những Công ty có dịch vụ cấp thoát nước tốt nhất khu vực. Xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật và nghiệp vụ chất lượng, đủ sức đáp ứng các yêu cầu về nước sạch ngày càng tăng. Thực hiện tốt kế hoạch cấp nước an toàn (KCA), góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, sức khỏe cộng đồng,...
- Xây dựng Công ty phát triển bền vững, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, đảm bảo việc làm đời sống cho người lao động, đóng góp đầy đủ và kịp thời nghĩa vụ đối với Nhà nước.



Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Trình độ công nghệ
 - + Áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình điều hành và quản lý của công ty nhằm cải thiện năng suất lao động của công ty, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, thích nghi tốt với thời đại mới, hội nhập và kỹ thuật hóa các hoạt động. Cải thiện, nâng cấp hệ thống quản trị mạng lưới cấp nước nhằm đo chính xác các thông số áp lực, lưu lượng, khối lượng nước.
 - + Đầu tư mua sắm, thay thế các máy móc thiết bị hư hỏng, trình độ công nghệ lạc hậu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển, nâng cao năng suất sản xuất của công ty.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

- + Công ty luôn chú tâm đến việc kiểm tra chất lượng dịch vụ nhằm mang lại giá trị dịch vụ tốt nhất cho khách hàng. Kiểm tra hệ thống cấp thoát nước, đồng hồ đo nước định kỳ nhằm thay mới, sửa chữa khi cần thiết.
- + Thường xuyên tiếp nhận, lắng nghe ý kiến đóng góp của khách hàng, thực hiện việc khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng nhằm theo sát với nhu cầu thực tế và cải thiện phù hợp với yêu cầu của khách hàng.
- Hoạt động Marketing
 - + Nhằm xây dựng hình ảnh, vị thế của CTW trong ngành bên cạnh việc mở rộng thị trường cung cấp sản phẩm, dịch vụ góp phần làm tăng doanh thu của công ty.
- Đối với tổ chức bộ máy
 - + Sắp xếp, tinh giản ở mức hợp lý nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, bên cạnh đó Công ty cũng sắp xếp lại và củng cố một số phòng ban để tập trung thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - + Song song với việc sắp xếp và củng cố lao động, công tác đào tạo và việc tuyển dụng mới cũng được Ban lãnh đạo Công ty chú trọng nhằm bố trí sắp xếp lại lao động phù hợp với chuyên môn, sở trường, tận dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của Công ty.

Các mục tiêu phát triển bền vững

- Đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch, chất lượng đến người dân trong khu vực. Hoàn thiện hệ thống cấp nước nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước.
- Thường xuyên tu sửa hệ thống cống rãnh thoát nước nhằm giảm thiểu tình trạng nghẹt cống, tràn nước khi thủy triều lên hoặc vào mùa mưa.
- Phát triển nguồn nhân lực phù hợp, có chất lượng và năng động, đáp ứng được mô hình hoạt động của công ty cổ phần.
- Chia sẻ một phần lợi nhuận của công ty với lợi ích chung của cộng đồng, địa phương nơi công ty hoạt động.



CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

- Hoạt động trong một nền kinh tế, doanh nghiệp luôn chịu sự tác động không ngừng từ các yếu tố thị trường như: lạm phát, tốc độ tăng trưởng GDP, lãi suất, tỷ giá,... Thế nên, sự ổn định và phát triển của nền kinh tế sẽ tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của các doanh nghiệp. Hoạt động trong lĩnh vực cấp nước, CTW ít chịu sự tác động trực tiếp từ các yếu tố này, tuy nhiên, với việc tác động gián tiếp thông qua thu nhập khả dụng của người dân thì CTW cần chú ý đến những yếu tố này.
- Trong năm 2015, kinh tế thế giới trải qua những biến động không mấy lạc quan: kinh tế Châu Âu phục hồi chậm với gánh nặng nợ của Hy Lạp thì cuộc di cư của những người tị nạn sang Châu Âu đã làm xáo trộn đến chính trị, kinh tế của các nước EU, sau đó là mối đe dọa khủng bố diễn ra đã tạo nên nỗi lo sợ, hoang mang trong lòng Châu Âu. Trong năm nay, thế giới cũng chứng kiến việc kinh tế Trung Quốc đang dần rơi vào tình trạng khó khăn chưa từng có, đồng nhân dân tệ giảm giá, nền công nghiệp suy giảm, thị trường chứng khoán lao dốc, ngân hàng trung ương nước này phải liên tục bơm tiền vào nền kinh tế trong giai đoạn cuối năm. Về phía Mỹ, quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới đã có những chính sách về lãi suất khi FED đã có đợt tăng lại suất trong năm 2015 và đặt ra lộ trình tăng lãi suất năm 2016. Trước những biến động nổi bật trên, kinh tế thế giới trong năm tới sẽ có nhiều biến động khó lường, từ đó sẽ ảnh hưởng đến Việt Nam nhất là khi Việt nam đã gia nhập TPP và ký kết các FTA trong thời gian qua.
- Về kinh tế Việt Nam, theo số liệu của Tổng cục thống kê thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 ước tính tăng 6,68% so với năm 2014, cao hơn mục tiêu 6,20% đề ra và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2014. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014, là mức thấp nhất trong 14 năm trở lại đây.

Rủi ro pháp luật

- Là một công ty cổ phần, Công ty chịu sự chi phối của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản luật khác do Nhà nước ban hành. Năm 2015, Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã có hiệu lực, các bộ luật liên quan khác cũng sẽ được điều chỉnh tương ứng, đòi hỏi công ty phải có bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của công ty sao cho không vi phạm các quy định được điều chỉnh.

Rủi ro đặc thù ngành

- Việc cung cấp nước đến các hộ dân trong thành phố được sử dụng thông qua hệ thống ống được lắp đặt ngầm dưới mặt đất. Chính điều này dẫn đến những khó khăn trong công tác phát hiện rò rỉ nước, gây thất thoát nước cho các công ty trong ngành cấp nước nói chung và CTW nói riêng. Bên cạnh đó, tại một số khu vực dân cư không tập trung, sản lượng tiêu thụ nước sạch không cao nhưng chi phí đầu tư bỏ ra lại cao làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động trong lĩnh vực cấp nước, một trong những dịch vụ công ích cho xã hội, nên ngoài mục tiêu hoạt động vì lợi nhuận, công ty còn phải xem xét và chịu sự quản lý của nhà nước về giá bán nước, đảm bảo lợi ích cho xã hội.

Rủi ro về môi trường

- Hoạt động của công ty ngoài việc chịu sự chi phối của các bộ luật liên quan trong ngành, Công ty còn phải chịu sự chi phối của Luật Bảo vệ Môi trường về quản lý việc khai thác, sử dụng và kinh doanh của Công ty tránh gây ra những tác động xấu đến môi trường, một vấn đề đang được mọi người quan tâm trong thời gian trở lại đây. Hoạt động trong ngành cấp thoát nước, trực tiếp liên quan đến bảo vệ sức khỏe và môi trường nước, CTW luôn chú tâm đến chất lượng nước sản xuất và quy trình xử lý bùn thải nhằm nâng cao hình ảnh của Công ty trong cái nhìn của người tiêu dùng.
- Với thực trạng hiện nay, nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp từ các nhà máy chưa qua xử lý, vào mùa khô hiện tượng xâm nhập mặn trên sông Hậu ngày càng gia tăng sẽ ảnh hưởng đến việc xử lý nước đầu vào của Công ty.

Rủi ro khác

- Ngoài những rủi ro kể trên, Công ty còn gánh chịu những rủi ro bất khả kháng như: chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,... những rủi ro này rất ít khi xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Công ty. Cho nên, nhằm giảm thiểu tác động của những rủi ro này công ty thực hiện việc mua bảo hiểm cho những khoản mục có xác suất xảy ra lớn nhất đối với công ty như: bảo hiểm lao động,...



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo phát triển bền vững



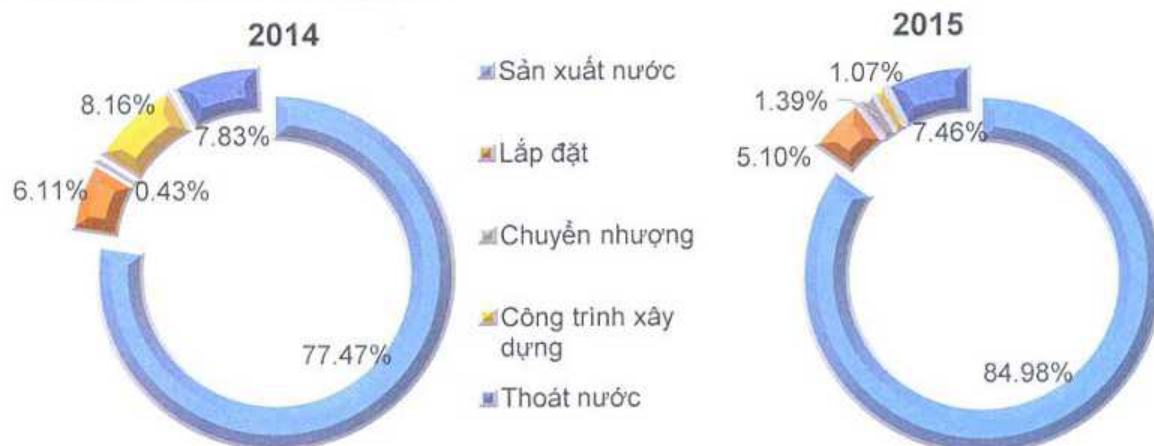
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015		TH 2015/ TH2014	TH 2015/ KH 2015
		Kế hoạch	Thực hiện		
Doanh thu	196.671	190.000	203.586	103,52%	107,15%
Lợi nhuận sau thuế	36.995	33.700	36.087	97,55%	107,08%

Doanh thu hợp nhất năm 2015 của công ty là 203,586 tỷ đồng, tăng 3,52% so với năm trước và đạt 107,15% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 36,087 tỷ đồng, giảm 2,45% so với năm trước nhưng đạt 107,08% kế hoạch đề ra.

Cơ cấu doanh thu thuần hợp nhất



Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu doanh thu thuần và có xu hướng tăng trong năm 2015. Cụ thể, trong năm nay hoạt động sản xuất nước mang lại 170,25 tỷ doanh thu cho CTW, chiếm 84,98% trong cơ cấu doanh thu thuần, con số này năm 2014 là 77,47%.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Những thay đổi trong ban điều hành

Từ khi đi vào hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần đến nay, công ty không có sự thay đổi trong thành viên Ban điều hành.

Số lượng cán bộ, nhân viên

Cơ cấu lao động tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty mẹ:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Trình độ lao động	289	100,00
Trên đại học	6	2,08%
Trình độ đại học	95	32,87%
Trình độ cao đẳng, trung cấp	64	22,15%
Trình độ khác (tốt nghiệp phổ thông)	124	42,90%
Theo loại hợp đồng lao động	289	100,00
Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	3	1,04%
Hợp đồng không thời hạn	279	96,54%
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	7	2,42%
Theo giới tính	289	100,00
Nam	233	80,62%
Nữ	56	19,38%



Chính sách nhân sự

Chính sách tuyển dụng

Xây dựng các tiêu chí, quy trình tuyển dụng cho các phòng ban nhằm tuyển dụng được nguồn lực có chuyên môn, năng lực phù hợp với vị trí cần tuyển.

Chú trọng quy hoạch nhân sự phục vụ trong công tác quản lý, có những chính sách nhằm thu hút nguồn lực có chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu ngày càng phát triển của công ty.

Chính sách đào tạo

Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo từ cấp quản lý cho đến các lao động trực tiếp được tiếp thu những kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm, tay nghề... nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đảm bảo đủ số lượng và chất lượng lao động phù hợp với quy mô tổ chức sản xuất của công ty trong từng giai đoạn cụ thể.

Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản lý bằng các biện pháp cụ thể: Gửi đi học các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

Tổ chức đào tạo, nâng cao tay nghề của đội ngũ công nhân kỹ thuật bằng các hình thức như: Đào tạo tại chỗ và gửi đi học các trường đào tạo nghề.

Xây dựng tiêu chuẩn viên chức chuyên môn nghiệp vụ gắn liền với các chức danh để tuyển dụng và bố trí cán bộ.

Đưa ra các chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm thu hút những cán bộ kỹ thuật, quản lý có trình độ chuyên môn cao; Công nhân kỹ thuật có trình độ lành nghề.

Rà soát nguồn nhân lực hiện có, sắp xếp lao động hợp lý, có kế hoạch tuyển dụng lao động có tay nghề để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh trong giai đoạn tới.





Chính sách lương

Xây dựng đơn giá tiền lương trên cơ sở định mức lao động hợp lý.

Trả lương phù hợp với năng suất làm việc cụ thể của từng người.

Có chế độ khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân có sáng kiến cải tiến sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cho công ty.

Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động: Trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ tiền lương,...

Mức lương bình quân qua các năm của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	8.612.000	9.592.000	10.162.000

Chính sách thưởng

Đối tượng áp dụng: Thưởng cho toàn bộ CBCNV đang làm việc tại Công ty

Hình thức thưởng: Tiền thưởng được thực hiện vào cuối năm, công ty thưởng cho người lao động theo mức độ hoàn thành công việc của người lao động nhằm khuyến khích người lao động phấn đấu hoàn thành tốt công việc được giao theo chức năng, nhiệm vụ và căn cứ vào kết quả xét thi đua hàng năm (Tùy theo kết quả kinh doanh hàng năm, tính chất đặc thù công việc Công ty sẽ quyết định cụ thể cho

từng bộ phận). Ngoài ra công ty có thưởng đột xuất cho người lao động có những thành tích xuất sắc trong công việc được giao.

Chính sách phúc lợi

Công ty thực hiện các chế độ, bảo hiểm xã hội cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho Cán bộ công nhân viên (CBCNV), tạo điều kiện cho công nhân viên đi nghỉ mát, nâng cao tinh thần và rèn luyện sức khỏe.

Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên quan tâm đến gia đình của người lao động, như tặng quà khen thưởng con em của CBCNV đạt thành tích cao trong học tập, tặng quà cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu nhân dịp Tết cổ truyền,.....



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Các công ty con, công ty liên kết

Sản xuất kinh doanh tại các công ty con của CTW trong năm qua hoạt động hiệu quả, góp phần vào việc nâng cao doanh thu, lợi nhuận cho CTW.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt.

Trụ sở: 537B Long Thạnh A, QL91, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt quản lý 01 Nhà máy nước và 02 Trạm cấp nước với tổng công suất 13.700 m³/ngày:

- Nhà máy nước Thốt Nốt công suất 10.000 m³/ngày.
- Trạm cấp nước Thạnh An công suất 1.200 m³/ngày.
- Trạm cấp nước Vĩnh Thạnh, công suất 2.500 m³/ngày.

Công ty chịu trách nhiệm cấp nước tại:

- Khu vực đô thị quận Thốt Nốt.
- Khu vực đô thị Thạnh An và thị trấn Vĩnh Thạnh.

Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn.

Trụ sở: Số 8, Kim Đồng, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn quản lý 01 Nhà máy nước và 02 Trạm cấp nước với tổng công suất 5.740 m³/ngày:

- Nhà máy nước Ô Môn, công suất 2.400 m³/ngày.
- Trạm cấp nước Thới Lai, công suất 2.500 m³/ngày.
- Trạm Cấp nước Cờ Đỏ, công suất 840 m³/ngày.

Công ty chịu trách nhiệm cấp nước:

- Khu vực đô thị quận Ô Môn.
- Khu vực đô thị huyện Thới Lai.
- Khu vực đô thị huyện Cờ Đỏ



Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.

Trụ sở: Lô 12A, Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc quản lý 01 Nhà máy nước với tổng công suất 20.000 m³/ngày.

Công ty chịu trách nhiệm cấp nước tại:

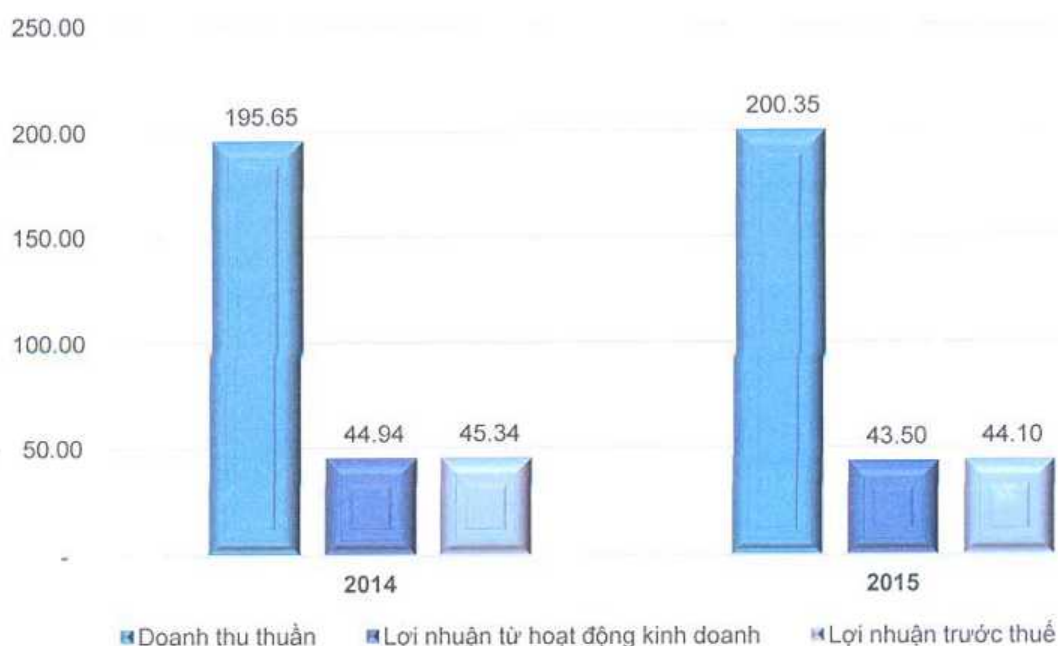
- Khu Công nghiệp Trà Nóc.
- Khu dân cư phường Trà Nóc.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Tr.đ	524.141.009.671	650.672.157.619	24,14%
2	Doanh thu thuần	Tr.đ	195.652.608.977	200.351.115.692	2,40%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tr.đ	44.943.798.832	43.497.853.692	-3,22%
4	Lợi nhuận khác	Tr.đ	392.046.242	602.190.617	53,60%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	45.335.845.074	44.100.044.309	-2,73%
6	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	36.994.709.844	36.086.935.850	-2,45%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	Tr.đ	-	(*)	

(*) Dự kiến là 292 đồng/ cổ phần (6 tháng cuối năm), sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 thông qua mức chi trả cổ tức năm 2015.



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	3,43	2,55
-	Hệ số thanh toán nhanh	2,90	2,05
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	44,15%	47,84%
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	79,05%	91,72%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
-	Vòng quay hàng tồn kho	3,57	2,83
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,35	0,34
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	18,91%	18,01%
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	11,97%	11,42%
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	6,63%	6,14%
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	22,97%	21,71%



Chỉ số về khả năng thanh toán

Nhìn chung các hệ số thể hiện khả năng thanh toán của công ty năm 2015 thấp hơn so với 2014. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2014 là 3,43 lần, năm 2015 là 2,55 lần. Tuy nhiên, các hệ số này vẫn ở mức an toàn vì 1 đồng nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo bởi hơn 2 đồng tài sản ngắn hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Sử dụng đòn bẩy tài chính là biện pháp giúp công ty sử dụng nguồn lực từ bên ngoài nhằm khuếch đại lợi nhuận của công ty. Ngoài việc cung cấp vốn cho hoạt động đầu tư, lãi vay còn được khấu trừ thuế trong kết quả sản xuất kinh doanh của công ty. Để tận dụng những lợi thế này, CTW đã sử dụng một tỷ lệ nợ phù hợp trong cơ cấu vốn của mình. Tỷ lệ nợ/ tổng tài sản của công ty có xu hướng tăng từ 44,15% năm 2014 lên 47,84% năm 2015.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Chỉ số này cho thấy năng lực quản lý trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty. Vòng quay hàng tồn kho năm 2015 là 2,83 lần, giảm so với mức 3,57 lần năm 2014. Hiệu quả sử dụng tài sản giảm nhẹ từ 0,35 lần xuống còn 0,34 lần với ý nghĩa 100 đồng tài sản có khả năng tạo ra 34 đồng doanh thu cho công ty trong năm 2015.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Nhìn chung khả năng sinh lợi của CTW trong năm 2015 giảm nhẹ so với năm trước. Chỉ số ROA giảm từ 6,63% xuống còn 6,14%, ROE giảm từ 11,97% xuống 11,42%. Biên lợi nhuận ròng giảm từ 18,91% xuống còn 18,01%. Tuy nhiên, có thể thấy các chỉ số khả năng sinh lời của CTW vẫn ở mức khá cao trong năm qua.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ phần

Số cổ phần đã phát hành: 28.000.000 cổ phần

- Số cổ phần thường: 28.000.000 cổ phần
- Số cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần

Số cổ phần đang lưu hành: 28.000.000 cổ phần

Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 3.435.000 cổ phần

Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 24.565.000 cổ phần

Số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông trong nước		28.000.000	280.000.000.000	100
Cổ đông nhà nước		17.920.000	179.200.000.000	64,00
Cổ đông tổ chức		9.684.400	96.844.000.000	34,59
Cổ đông cá nhân		395.600	3.956.000.000	1,41
Cổ đông nước ngoài		-	-	-
Cổ đông tổ chức				
Cổ đông cá nhân				
Cổ phiếu quỹ		-	-	-
Tổng cộng		28.000.000	280.000.000.000	100

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 01/07/2015 Công ty bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với vốn điều lệ 280.000.000.000 đồng và không thay đổi cho đến hiện nay.

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có

Các chứng khoán khác:

Không có

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Hoạt động trong ngành cấp thoát nước nên nguyên liệu chủ yếu của Công ty là các hóa chất dùng để xử lý nước như: Clor, PAC. Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nguyên liệu công ty luôn tìm hiểu, khuyến khích người lao động có những sáng kiến nhằm sử dụng hiệu quả nguyên liệu đầu vào, sử dụng tỷ lệ hóa chất tối ưu nhằm tối đa hóa lợi ích của Công ty. Tuy nhiên do nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm, khó xử lý nên lượng tiêu hao năm 2015 so với năm 2014 ở đa số các nhà máy sản xuất nước tăng.

Số liệu về việc sử dụng nguyên liệu tại các nhà máy của Công ty

Stt	Nội dung	ĐVT	Thực hiện 2014		Thực hiện 2015	
			Tổng lượng sử dụng	Tính trên 1m ³	Tổng lượng sử dụng	Tính trên 1m ³
Nhà máy 1						
1	PAC	Kg	142.012,5	6,9 g	179.926.5	7.5 g
2	Clor	Kg	31.330	1,53 g	33.787	1.42 g
Nhà máy Hưng Phú						
1	PAC	Kg	18.834	4.92 g	29.752	6,9 g
2	Clor	Kg	5.665	1,4 g	5.616	1,3 g
Nhà máy Bông Vang						
1	PAC	Kg	8.249	9,067 g	6.618	7.1 g
2	Clor	Kg	1.550	1,7 g	1.579	1,71 g

Nguồn: Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ



Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng chủ yếu của CTW sử dụng là điện năng dùng để vận hành hệ thống bơm nước, bên cạnh đó công ty còn sử dụng nhiên liệu là xăng, dầu dùng để chạy máy phát điện trong trường hợp mất điện, cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	ĐVT	Tổng lượng sử dụng năm 2014	Tổng lượng sử dụng năm 2015
Nhà máy 1				
1	Điện năng	Kw	4.414.160	4.929.920
2	Nhiên liệu	Lít	2.882	5.032.5
Nhà máy Hưng Phú				
1	Điện năng	Kw	777.700	855.600
2	Nhiên liệu	Lít	11.619	7.612
Nhà máy Bông Vang				
1	Điện năng	Kw	322.130	329.025
2	Nhiên liệu	Lít	199	718

Nguồn: Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ

Tổng số tiền điện Công ty phải trả trong năm 2015 là 10.777.059.686 đồng.



Tiêu thụ nước:

Nguồn nước được lấy chủ yếu từ Sông Hậu và các sông Cần Thơ là nhánh Sông Hậu, sau đó thông qua hệ thống xử lý nước của Công ty tại các Nhà máy, Trạm cấp nước phân phối ra mạng lưới cấp nước và khách hàng. Hoạt động cấp nước liên tục 24/7, được kiểm tra chất lượng đảm bảo theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01/2009/BYT của Bộ Y tế trước khi cung cấp đến người tiêu dùng.

Stt	Nội dung	ĐVT	Tổng lượng sử dụng năm 2014	Tổng lượng sử dụng năm 2015
Nhà máy 1				
1	Sản lượng nước SX	m ³	20.443.097	23.719.588
Nhà máy Hưng Phú				
1	Sản lượng nước SX	m ³	3.826.353	4.281.321
Nhà máy Bông Vang				
1	Sản lượng nước SX	m ³	908.790	933.877

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Với đặc thù của ngành, nhằm mang đến nguồn nước sinh hoạt trong sạch đến với người tiêu dùng, Công ty luôn quan tâm đến chất lượng nước sản xuất, đảm bảo đã qua quy trình xử lý chặt chẽ, an toàn đảm bảo về chất lượng ăn uống và sinh hoạt. Các chất thải, nguồn gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, sản xuất của công ty được xử lý cẩn trọng, cụ thể:

- Chất thải lỏng trong sản xuất được xử lý qua bể lắng trước khi thải ra môi trường, công ty thường xuyên lấy mẫu định kỳ gửi Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường TP. Cần Thơ phân tích các chỉ tiêu của nước thải và luôn cho kết quả nằm ở cột A, trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011 được phép thải ra môi trường tiếp nhận.



- Bùn thải từ nhà máy được thu hồi, đem ủ làm phân hoặc phơi khô sau đó dùng để bón cây trồng trong khuôn viên nhà máy hoặc cho các hộ dân gần đó dùng làm phân bón cây trồng. Các vật liệu lọc như cát thạch anh, than hoạt tính, sỏi,... thường đem lấp chỗ còn trống trong nhà máy.
- Các rác thải trong sinh hoạt của công ty được tập trung thu gom, tiêu hủy hoặc chôn lấp. Công ty thường xuyên kiểm tra các máy móc thiết bị, xây dựng tường bao chắn nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra bên ngoài.

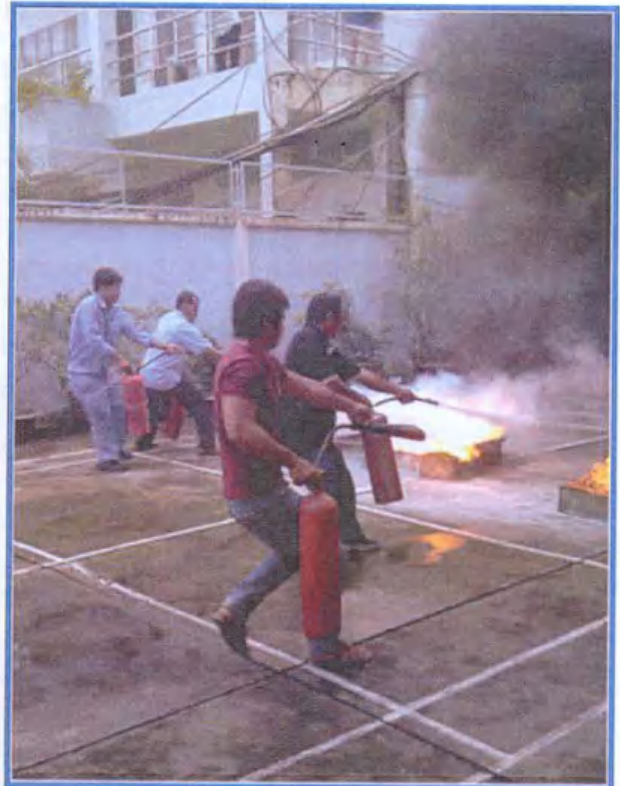
Bên cạnh đó, CTW còn cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải, cho nên Công ty luôn chú trọng duy trì đảm bảo việc bảo trì, vận hành hệ thống cống rãnh, tránh hiện tượng tràn, vỡ cống gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Với mục tiêu góp phần tạo nên một môi trường đô thị trong sạch, mang lại cuộc sống khỏe mạnh cho người dân trong thành phố, CTW luôn đề cao vấn đề bảo vệ môi trường trong toàn thể người lao động của Công ty, chủ trương hoạt động sản xuất hiệu quả gắn liền với lợi ích xã hội và bảo vệ môi trường. Công ty thường có những hành động khuyến khích những đơn vị, cá nhân có những sáng kiến, đóng góp vào việc tiết kiệm nhiên liệu, cải tiến quy trình xử lý chất thải. Bên cạnh đó, Công ty còn tổ chức các buổi học, diễn tập liên quan đến hoạt động phòng cháy chữa cháy, xử lý rò rỉ khí clor nhằm bảo đảm an toàn nơi làm việc, nâng cao năng lực xử lý kịp thời của người lao động khi có vấn đề phát sinh.

Chính sách liên quan đến người lao động

Như đã trình bày ở mục 2.3 phần II





244-C
TY
AN
NUOC
HO
AN

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty cũng thường xuyên tổ chức những hoạt động hướng đến cộng đồng như: tổ chức các buổi đi công tác xã hội; tham gia "Ngày thứ 7 tình nguyện" nhằm thu gom rác bờ sông góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường, nâng cao ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường của tập thể cán bộ công nhân viên công ty và người dân trong khu vực; ủng hộ chương trình "Nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa",...

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Hiện tại công ty chưa thực hiện báo cáo này do chưa có hướng dẫn cụ thể của UBCKNN.





“Vì một cuộc sống tốt đẹp hơn”

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Kế hoạch phát triển trong năm 2016

Trách nhiệm về môi trường và xã hội



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



Đánh giá chung

Nhìn chung, năm 2015 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục phát triển, thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; So với cùng kỳ năm 2014: sản lượng nước chuẩn thu tăng khoảng 1.118.708m³, doanh thu tăng 3%. Đảm bảo cung cấp nước sạch an toàn, chất lượng và liên tục; dịch vụ thoát nước đảm bảo theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Hoàn thành công tác cổ phần hóa công ty, việc xây dựng thang bảng lương cho NLĐ, nộp thuế và đóng bảo hiểm cho NLĐ đầy đủ. Sau cổ phần hóa, Đơn vị đã bắt kịp với mô hình mới và khẩn trương hoàn thiện thể chế. Kịp thời triển khai các công trình cải tạo và mở rộng mạng lưới cấp nước góp phần tăng khách hàng, tăng sản lượng, điều tiết nước từ khu vực Hưng Phú qua Ninh Kiều, phục vụ công tác chống thất thoát, thất thu nước. Việc hoàn thiện và đưa vào sử dụng công trình tuyến ống D.400 Rạch Ngỗng 1- Rạch Ngỗng 2 đã góp phần giảm không ít chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh cho Đơn vị. Đảm bảo việc làm và đời sống NLĐ, trích nộp bảo hiểm đúng quy định. Không ngừng cải tiến công tác quản lý điều hành tại đơn vị về thể chế, quản lý tài chính,...

Tuy nhiên, tỷ lệ thất thoát nước vẫn ở mức cao, mặc dù có giảm so với cùng kỳ 2014. Công tác quản lý chất lượng nước và xử lý tình huống đôi lúc còn hạn chế, dẫn đến khách hàng phản nản. Một số công trình mở rộng, cải tạo mạng lưới cấp nước tuy luôn quan tâm, nhưng công tác phối hợp thực hiện từng lúc, từng nơi chưa sâu sát, nên tiến độ còn chậm, như tuyến ống khu vực 9 Hưng Phú, tuyến ống rạch Cái Đồi,... Từ đó ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển khách hàng, sản lượng nước tiêu thụ... Sau cổ phần hóa giá trị TSCĐ công ty tăng thêm do xác định lại giá trị doanh nghiệp, nên chi phí khấu hao TSCĐ tăng. Sự phối hợp giữa các bộ phận trong Đơn vị đôi lúc chưa nhịp nhàng. Việc quản lý và sử dụng lao động từng lúc, từng nơi còn lãng phí, ít nhiều ảnh hưởng đến tinh thần, thái độ làm việc của một số NLĐ, chi phí hoạt động SXKD của CTW.

Thuận lợi:

Lãnh đạo Thành phố và các sở ngành kịp thời xử lý các kiến nghị của công ty.

Sau cổ phần hóa, Đơn vị được giữ 46 tỷ đồng, từ đó góp phần thuận lợi trong hoạt động tài chính của Công ty.

Khó Khăn:

Nguồn nước thô bị ảnh hưởng không nhỏ bởi môi trường nước bị ô nhiễm, do đó gặp khó khăn trong quá trình xử lý nước, tăng nguyên liệu và chi phí sản xuất.

Một số nhà đầu tư chậm triển khai các khu quy hoạch, nên Đơn vị gặp khó trong giải quyết nhu cầu sử dụng nước cho người dân. Việc đầu tư, nâng cấp các nhà máy nước gặp khó khăn vì vướng những khu quy hoạch.

Thi công một số công trình cải tạo mở rộng mạng lưới cấp nước, khắc phục sự cố ống bể đôi lúc gặp khó khăn về thỏa thuận vị trí tuyến ống vì mặt đường vừa nâng cấp nên thủ tục xin phép đào đường, thủ tục xây dựng cơ bản còn gặp nhiều trở ngại.

Mạng lưới ống truyền tải cấp I, II và ống phân phối đã được đầu tư khá lâu, cũ kỹ (từ năm 1973 đến nay), một số tuyến đường còn thiếu (chưa có), điều này ảnh hưởng đến công tác phân phối nước, điều hòa áp lực và công tác chống thất thoát, gây tỷ lệ thất thoát cao cho công ty.



Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Công ty mẹ

Stt	Các chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Thực hiện		So sánh (%)	
				2015	2014	KH	2014
01	Sản lượng nước sạch	Triệu m ³	18,58	18,65	17,53	100,38	106,39
02	Doanh thu	Tỷ đồng	152	152,68	148,50	100,45	102,81
03	Tỷ lệ thất thoát nước	%	29	35,25	36,13	+ 6,25	- 0,88
04	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	28,63	30,15	30,85	105,31	97,73

Các công tác chuyên môn, nghiệp vụ

Hoạt động thể chế, tổ chức nhân sự và thực hiện chế độ chính sách đối với NLD:

Hoàn thành công tác cổ phần hóa công ty và khẩn trương hoàn tất các thủ tục còn lại, từng bước hoàn thiện thể chế theo mô hình mới.

Công tác xây dựng thang bảng lương mới do Công ty xây dựng theo tinh thần Nghị định 49/2013/NĐ-CP, Nghị định 50/2013/NĐ-CP, Nghị định 51/2013/NĐ-CP đã hoàn thành và chính thức thông qua NLD.

Về công tác nhân sự:

- Tổng số NLD: 291 người, tăng: 09 người, giảm : 17 người
- Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại: 32 người
- Kỷ luật lao động: 06 người

Thực hiện đúng, đủ các chế độ, chính sách đối với Người lao động theo quy định của Nhà nước như: BHXH, BHYT, BHTN, BH thất nghiệp, trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động, tổ chức tham quan du lịch cho CBCNV-LĐ,...





Quản lý tài chính:

Vốn điều lệ Công ty là 280 tỷ, trong đó Nhà nước nắm giữ 64%, tương đương 179.200.000.000đ, số còn lại do các cổ đông khác nắm giữ.

Vốn chủ sở hữu được bảo toàn, Lãnh đạo đơn vị luôn quan tâm và đưa vào nề nếp công tác quản lý tài chính, như: tiếp tục thu hồi các khoản nợ tồn đọng qua nhiều kỳ, kịp thời thanh toán nợ ngân hàng nhằm giảm lãi vay.

Nghiên cứu và áp dụng các giải pháp nhằm giảm chi phí sản xuất kinh doanh, như: thi công tuyến ống D.400 từ cầu Rạch Ngỗng 1 đến cầu Rạch Ngỗng 2, để đưa nước từ NMN1 về đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, từ đó giảm trên 7 tỷ đồng (chi phí mua nước); giảm trên 100 triệu đồng từ việc thuê in hóa đơn tiền nước thay vì tự in,...

Công tác quản lý & phục vụ khách hàng:

Đã triển khai và ứng dụng tốt phần mềm quản lý khách hàng tổng thể ở các đơn vị. Bên cạnh đó, Phần mềm kế toán mới đã hoàn tất và đưa vào sử dụng từ tháng 1/2015.

Tạo điều kiện CBCNV học tập nâng cao trình độ, nghiệp vụ: khóa đào tạo Kỹ thuật Thoát nước & XLNT, bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu, tập huấn quản lý Năng lực thiết yếu dành cho Cán bộ Lãnh đạo Công ty, huấn luyện An toàn vệ sinh lao động và sơ cấp cứu cho NLĐ,...

Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý khách hàng ở các bộ phận. Phát triển Website chăm sóc khách hàng nhằm giúp khách hàng có thể dễ dàng tra cứu các thông tin, đồng thời gửi yêu cầu thay đổi thông tin, định mức,... Điển hình năm 2015 Công ty đã tham gia Hội thi sáng tạo Kỹ thuật thành phố Cần Thơ lần thứ VIII (2014-2015), kết quả đạt giải nhất cuộc thi với chuyên đề Hệ thống quản lý, giám sát ghi chỉ số nước bằng điện thoại thông minh.



Vận động khách hàng trả tiền nước qua ngân hàng, đến nay đã có 1.833 khách hàng đăng ký giao dịch.

Thực hiện nghiêm chỉnh sách đổi đồng hồ nước cho khách hàng theo quy định, trong năm 2015 đã thay 3.556 cái đồng hồ đã quá hạn kiểm định, lũy kế từ khi thực hiện (tháng 8/2013) đến nay là 18.120 cái.

Phối hợp với Trung tâm Quan trắc TN&MT lắp đặt hệ thống đo online nước sông. Đồng thời, đầu tư lắp đặt hệ thống đo online nước sạch các chỉ tiêu: độ đục, clor dư và PH (05 vị trí).

Công tác đầu tư XDCB, sản xuất nước sạch & chống TTTT nước:

Dự án Thoát nước & xử lý nước thải: Tuyển cống thu gom và trạm bơm đã cơ bản hoàn thành. Riêng gói thầu nhà máy XLNT (hợp đồng phần còn lại), sau khi có chủ trương của UBND TP và KfW, Đơn vị đã khẩn trương ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện, đến nay đã cải thiện được tình hình, tiến độ đạt 60% so với giá trị hợp đồng.

Các công trình mở rộng cải tạo mạng lưới cấp nước đã và đang triển khai thi công. Kết quả đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước năm 2015 đã góp phần mở rộng vùng phục vụ, tăng 304 hộ dân, khách hàng khu dân cư Hồng Loan, bến xe Nam Cần Thơ, tăng tương ứng trên 70.000m³/năm, từ đó đảm bảo thực hiện nghiêm ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo TP và nhu cầu của cử tri quận Cái Răng (KV9 phường Hưng Phú, rạch Cái Tôm, rạch Cái Đồi), thị trấn Phong Điền; điều chuyển nước: từ NMN Hưng Phú về quận Ninh Kiều, từ Ninh Kiều về Phong Điền. Ngoài ra, kết quả cải tạo thay thế mạng lưới, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng,... cũng góp phần đồng bộ hệ thống cấp nước, thực hiện song song với dự án Nâng cấp đô thị theo chỉ đạo của UBND TP để hạn chế đào đường khi đã nâng cấp (tuyến ống đường Hòa Bình), tăng áp lực nước khu vực chợ Cần Thơ từ 0,5 bar lên 0,8 bar, kiểm soát lưu lượng khu vực

phường An Cư phục vụ công tác chống thất thoát thất thu,...

Sản xuất nước sạch luôn đạt tiêu chuẩn QCVN01/2009/BYT về chất lượng ăn uống và sinh hoạt, cung cấp nước sạch ổn định 24/24.

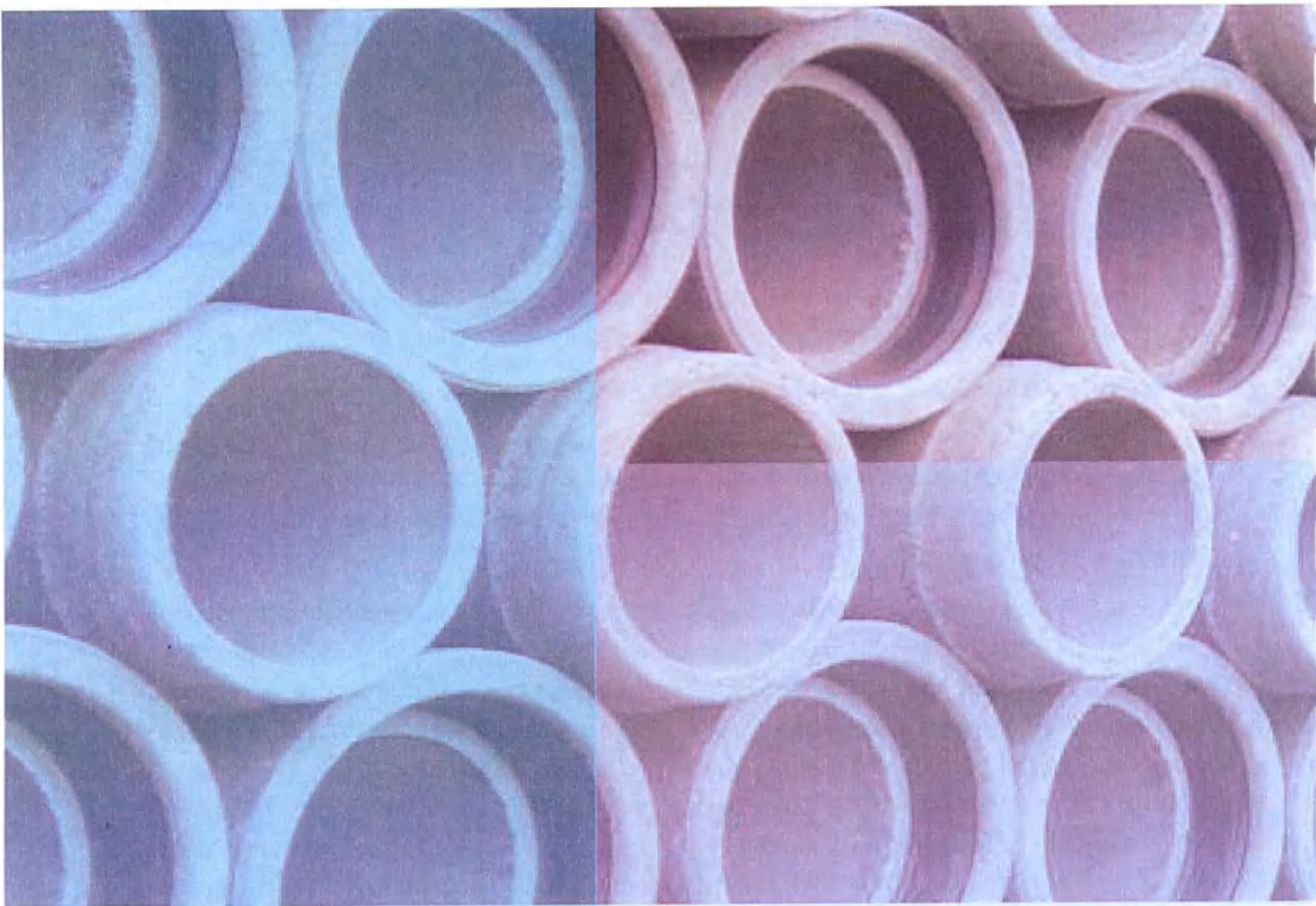
Quan tâm công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch, như công tác dò tìm ống bể đã thực hiện 40.605 vị trí, qua đó phát hiện và sửa chữa 1.609 điểm bể. Đã cập nhật và số hóa các mạng lưới cấp nước, 100% các công trình mới và 70% hệ thống cũ. Đặc biệt là lắp đặt các thiết bị truyền dữ liệu theo dõi lưu lượng và áp lực (hệ thống Scada), nhằm từng bước tự động hóa trong công tác quản lý.

Các công tác khác:

Thực hiện dịch vụ thoát nước theo đơn đặt hàng của UBND quận Ninh Kiều, UBND quận Bình Thủy và một số khách hàng truyền thống khác. Bên cạnh luôn chủ động tìm kiếm các khách hàng mới.

Tiếp tục phối hợp với Tư vấn thu thập và phân tích số liệu tài chính để xây dựng lộ trình điều chỉnh giá nước theo chỉ đạo của UBND TP, đến nay đã cơ bản hoàn thành và CTW đang thực hiện rà soát lại.

Tích cực tham gia các hoạt động xã hội với tổng số tiền đóng góp cho các hoạt động vừa nêu là: 1.226.848.000 đồng.

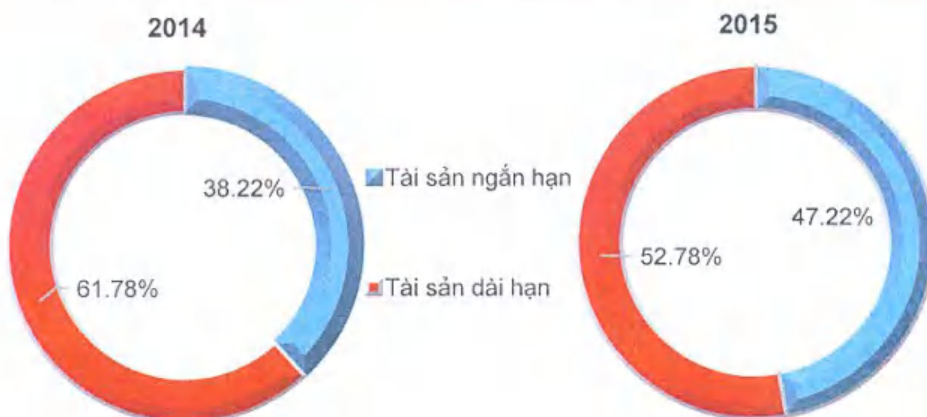


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

	Chi tiêu	2014	2015	% tăng trưởng
I	Tài sản ngắn hạn	200.331.511.454	307.230.748.361	53,36%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	20.442.662.031	65.340.473.844	219,63%
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	133.651.057.967	143.360.000.000	7,26%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	13.628.761.096	32.999.061.937	142,13%
4	Hàng tồn kho	31.081.349.857	60.534.856.890	94,76%
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.527.680.503	4.996.355.690	227,06%
II	Tài sản dài hạn	323.809.498.217	343.441.409.258	6,06%
1	Các khoản phải thu dài hạn	6.294.432.330	781.604.396	-87,58%
2	Tài sản cố định	255.187.166.619	284.682.180.650	11,56%
3	Tài sản dở dang dài hạn	51.215.533.632	49.662.123.439	-3,03%
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.000.000.000	884.000.000	-70,53%
5	Tài sản dài hạn khác	8.112.365.636	7.431.500.773	-8,39%
	Tổng tài sản	524.141.009.671	650.672.157.619	24,14%



Tổng tài sản năm 2015 là 650.672.157.619 đồng, tăng 24,14% so với năm trước, trong đó chủ yếu là sự gia tăng của tài sản ngắn hạn từ 200.331.511.454 đồng lên 307.230.748.361 đồng, tăng 53,36%. Trong năm 2015, Công ty đã chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần, lượng tiền thu được từ việc IPO của CTW đã làm tăng khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền là 219,63% so với năm 2014. Lượng hàng tồn kho tăng từ 31.081.349.857 đồng lên 60.534.856.890 đồng, tăng 94,76%. Trong năm 2015, công ty thực hiện tốt công tác thu hồi nợ nên không thực hiện việc trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu ngắn hạn khó đòi. Tài sản dài hạn tăng 6,06% chủ yếu từ việc gia tăng tài sản cố định do công ty đầu tư trong năm 2015.

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu		2014	2015	% tăng trưởng
I	Nợ ngắn hạn	58.328.110.103	120.341.998.648	106,32%
1	Phải trả người bán	7.970.394.516	7.887.217.690	-1,04%
2	Người mua trả tiền trước	1.389.921.695	1.010.123.041	-27,33%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.058.888.277	2.859.240.526	38,87%
4	Phải trả người lao động	1.916.892.500	8.346.504.192	335,42%
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.854.576.258	8.071.585.454	109,40%
6	Phải trả ngắn hạn khác	3.862.716.720	83.213.611.701	2054,28%
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.493.970.555	4.443.650.000	-78,32%
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.992.042.544	3.515.044.942	-29,59%
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.788.707.038	995.021.102	-91,56%
II	Nợ dài hạn	173.085.077.745	190.946.646.221	10,32%
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	479.882.627	-	-
2	Phải trả dài hạn khác	168.228.232.186	185.057.265.461	10,00%
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.376.962.932	5.889.380.760	34,55%
Tổng cộng		231.413.187.848	311.288.644.869	34,52%



Năm 2015, công ty đang tăng lượng nợ sử dụng trong cơ cấu vốn của mình. Cụ thể tổng nợ năm 2015 tăng 34,52% so với năm 2014 đạt 311.288.644.869 đồng. Nợ ngắn hạn tăng 106,32% trong khi nợ dài hạn chỉ tăng 10,32%. Tuy nhiên, xét trên khía cạnh về cơ cấu nợ thì nợ dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn, 74,79% năm 2014 và 61,34% năm 2015. Nợ ngắn hạn gia tăng chủ yếu đến từ khoản phải trả về cổ phần hóa 79.776.079.948 đồng.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2016

Sản lượng: 19,3 triệu m³

Doanh thu: 161.000 triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế: 24.000 triệu đồng

Nộp thuế: đúng, đủ và kịp thời gian quy định

Thu nhập bình quân: ổn định

Tỷ lệ thất thoát nước: 29%



ĐC: 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội
Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Tel: 0710. 3821711-Fax: 0710. 3810188
Web: www.ctn-can Tho.com.vn

24/12/2015
CẤP NƯỚC
HỒ

Công tác chuyên môn, nghiệp vụ và giải pháp:

Tiếp tục hoàn thiện thể chế theo mô hình công ty cổ phần, đặc biệt là Quy chế Quản trị, Quy chế Quản lý tài chính, chỉ tiêu nội bộ và Quy chế Đầu tư. Đảm bảo công bố thông tin theo quy định.

Tiếp tục phối hợp với Tư vấn bảo vệ phương án lộ trình điều chỉnh giá nước.

Phấn đấu hoàn thành Thỏa thuận vùng phục vụ cấp nước với các quận, huyện: Ninh Kiều, Cái Răng, Phong Điền. Có kế hoạch khảo sát và đánh giá khả năng cung cấp và nhu cầu vùng phục vụ, để có kế hoạch đầu tư phù hợp.

Đầu tư, mở rộng và cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước.

Áp dụng công nghệ thông tin vào: quản lý mạng lưới, giám sát hệ thống cấp nước và các đồng hồ của khách hàng sử dụng nước nhiều; đọc chỉ số và kiểm tra đồng hồ online thông qua hệ thống máy tính và thiết bị thông minh. Nâng cao tính tiện ích của trang thông tin điện tử Công ty. Đa dạng hóa các kênh kết nối chia sẻ thông tin thanh toán đặc biệt là liên kết với hệ thống thanh toán tự động của các ngân hàng trong việc thanh toán tiền nước.

Đưa công nghệ đọc chỉ số và kiểm tra đồng hồ online thông qua hệ thống máy tính và thiết bị thông minh. Nghiên cứu và áp dụng thử nghiệm hóa đơn điện tử và chữ ký số.

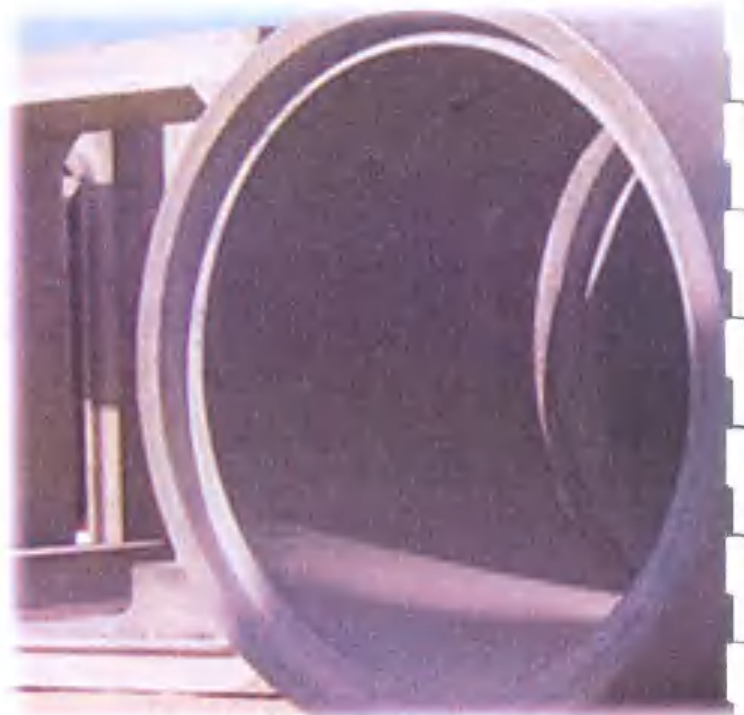
Tăng cường công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch, có kế hoạch chi tiết về nhân sự, thiết bị, chi phí cho công tác chống thất thoát nước,... phân vùng tách mạng, phát huy hiệu quả các trang thiết bị đã lắp đặt, đồng thời theo dõi, đánh giá, rút kinh nghiệm trong công tác xử lý và đưa ra các giải pháp khắc phục trong quá trình thực hiện. Kịp thời sửa chữa và khắc phục sự cố ống bể. Tiếp tục cải tạo các tuyến ống cũ, phức tạp trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo kế hoạch của Công ty.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, vốn, tài sản và lao động theo tinh thần Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 29/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt quan tâm đến công tác quản lý lao động và phân phối tiền lương.

Tập trung các giải pháp tăng khách hàng sử dụng nước, tăng sản lượng, giảm chi phí sản xuất, nhằm đảm bảo đạt và vượt các chỉ tiêu đã đề ra, cụ thể như: đẩy nhanh tiến độ các công trình mở rộng mạng lưới cấp nước khu Nam đô thị, thị trấn Phong Điền và một số khu vực khác trong thành phố; giải quyết đầu nổi theo yêu cầu của khách hàng; nghiên cứu việc thực hiện thí điểm công tác khoán chi phí.

Thường xuyên theo dõi tiến độ thực hiện gói thầu nhà máy XLNT (phần còn lại) và đơn đốc Haweicco đẩy nhanh tiến độ. Phấn đấu đưa nhà máy vào hoạt động trong quý II/2016.

Tiếp tục quản lý, vận hành hệ thống Thoát nước theo hợp đồng với khách hàng truyền thống (quận Ninh Kiều & Bình Thủy), đặc biệt là vận hành dự án Thoát nước và xử lý nước thải theo chỉ đạo của UBND Thành phố.



Hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất tại các nhà máy, trạm cấp nước. Bên cạnh đó, thực hiện dọn dẹp, vệ sinh mặt bằng, trồng cây xanh nhằm tạo cảnh quan trong khu vực sản xuất, góp phần đảm bảo kế hoạch cấp nước an toàn.

Đảm bảo việc làm và đời sống cho NLĐ, đóng bảo hiểm và thực hiện các chính sách đối với NLĐ đúng theo quy định của Nhà nước. Tiếp tục tạo điều kiện cho CBCNV-LĐ tham gia tập huấn, đào tạo nghiệp vụ chuyên môn, học tập kinh nghiệm tại các đơn vị trong ngành về công tác chống thất thoát thất thu nước, về công nghệ xử lý nước, quản lý lao động,...

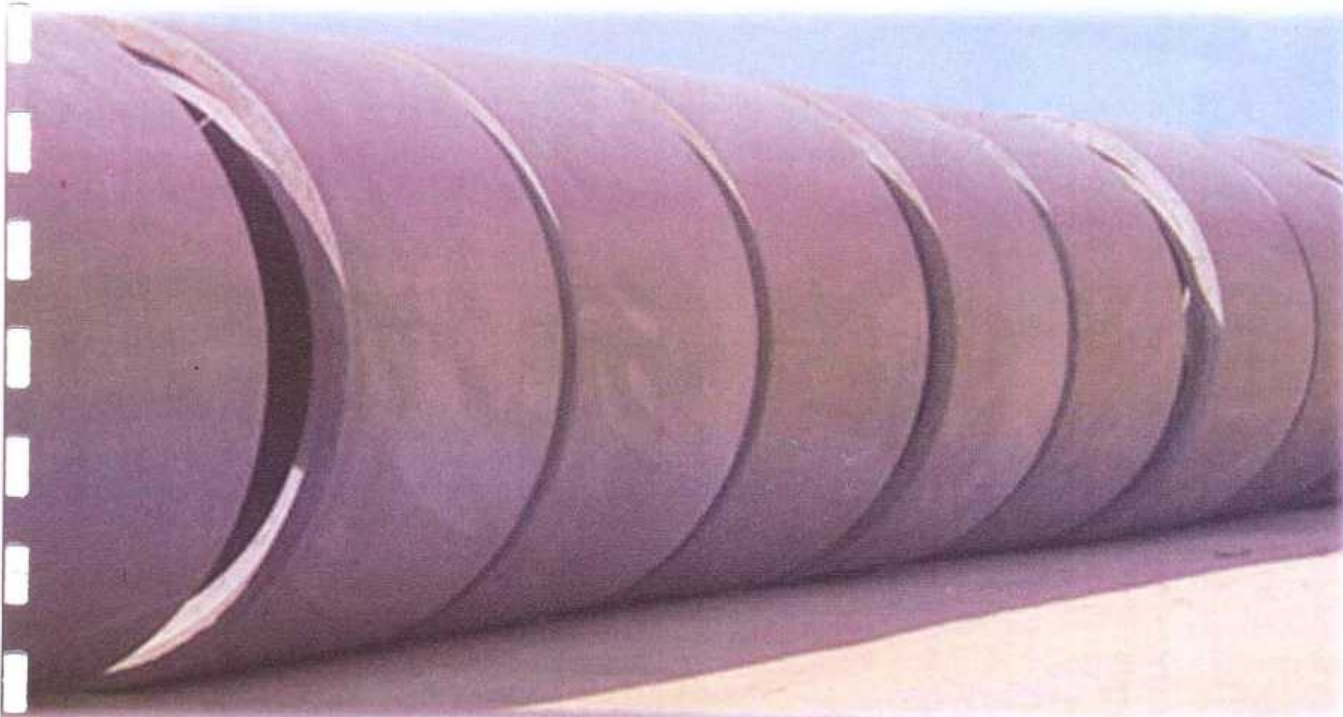
Tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị tại Công ty hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và điều lệ của mình.

TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Những hóa chất dùng để xử lý nước sau khi dùng xong hoặc hết hạn sử dụng công ty tiến hành xử lý theo đúng quy trình, tránh gây ảnh hưởng đến môi trường.

Thường xuyên vận động người lao động vệ sinh nơi làm việc và tổ chức các buổi dọn vệ sinh quanh khu vực công ty.

Bên cạnh đó công ty còn quan tâm đến các hoạt động xã hội như: Trao quà tặng cho con em người lao động có thành tích tốt trong học tập, tổ chức các buổi sinh hoạt, vui chơi cho các em thiếu nhi, tặng quà cho những gia đình nghèo, có hoàn cảnh khó khăn,...

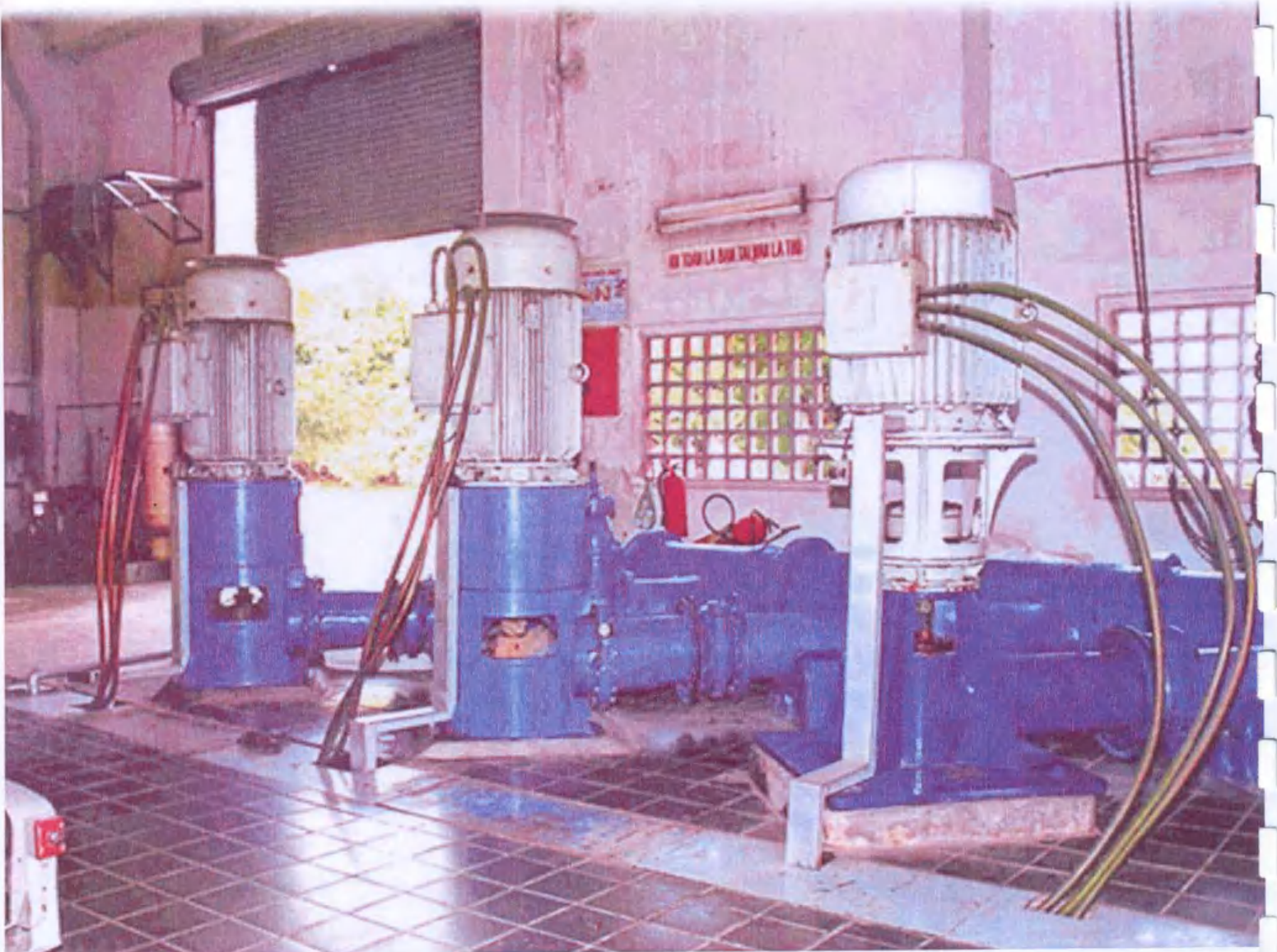


IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động

Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng





VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG

Về tình hình sản xuất kinh doanh

Với kinh nghiệm nhiều năm hoạt động trong ngành cấp thoát nước, CTW đã tạo được uy tín và vị thế nhất định trên thị trường. Với đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, quyết tâm thực hiện tốt kế hoạch đề ra, năm 2015 CTW đã tạo ra 200,35 tỷ doanh thu thuần và mang lại 36,09 lợi nhuận sau thuế, đạt 107,08% kế hoạch đề ra.

Về công tác tổ chức, nhân sự

Theo Công văn số 70/UBND-KT ngày 08/01/2013 của UBND thành phố Cần Thơ v/v phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc thành phố Cần Thơ quản lý giai đoạn 2011-2015, Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/07/2015 với tên gọi Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (CTW). Bộ máy quản lý điều hành của Công ty được bầu lại theo đúng quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Cán bộ lãnh đạo của Công ty đảm bảo đủ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất, phù hợp với vị trí được giao.

Công tác tổ chức nhân sự được chú trọng, với phương châm con người là nền tảng cho sự phát triển của Công ty, CTW luôn chú tâm đến việc đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho người lao động, phân công nhiệm vụ theo nguyên tắc đúng người đúng việc. Đưa ra các chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm thu hút những cán bộ kỹ thuật, quản lý có trình độ chuyên môn cao. Rà soát nguồn nhân lực hiện có, sắp xếp lao động hợp lý, có kế hoạch tuyển dụng lao động có tay nghề để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh trong giai đoạn tới.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2015 HĐQT đã phối hợp cùng Ban Tổng Giám đốc thực hiện nghiêm túc các chỉ tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban Tổng Giám đốc công ty đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT và lãnh đạo Công ty hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Tổng Giám đốc luôn theo sát và đôn đốc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Họp giao ban định kỳ nhằm nắm bắt kịp thời những vướng mắc, tồn tại để có những biện pháp xử lý hợp lý.

Ban Tổng Giám đốc nhận thức rõ những thuận lợi, khó khăn của Công ty, linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động hằng ngày, ban hành các văn bản tài liệu theo đúng thẩm quyền nhằm định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và kiểm soát tốt các rủi ro.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Định hướng từ năm 2016 về sau: chủ động nguồn nước cung cấp, liên kết mạng lưới các công ty thành viên đảm bảo kế hoạch cấp nước an toàn cho thành phố Cần Thơ.

Chỉ đạo triển khai có hiệu quả các nghị quyết của HĐQT về: giám sát hiệu quả đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, công tác quản lý nguồn nhân lực,... nhằm đạt được những chỉ tiêu đặt ra.

Để bắt kịp xu hướng phát triển của xã hội và tận dụng những thành tựu trong ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, Công ty có định hướng trong việc đổi mới máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty trong ngành.

Duy trì, tạo mối quan hệ thân thiết với khách hàng cũ, đẩy mạnh hoạt động marketing, tìm kiếm thêm những khách hàng mới góp phần ổn định và tăng doanh thu cho công ty.

Ổn định nhân sự và xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có tâm với nghề và gắn bó lâu dài với Công ty. Đảm bảo việc tăng trưởng, phát triển công ty đi đôi với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Quan tâm, chú trọng đến việc đóng góp vào sự phát triển của xã hội, chất lượng môi trường sống của người dân trong thành phố.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán



Ý KIẾN KIỂM TOÁN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84 8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0715335-HN/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 24/04/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ THANH DUY

Số giấy CNDKHNKT: 1493-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2016



ÔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

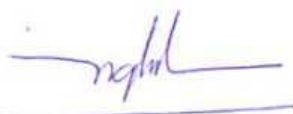
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.230.748.361	200.331.511.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.340.473.844	20.442.662.031
1. Tiền	111		11.971.723.844	13.942.662.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.368.750.000	6.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	143.360.000.000	133.651.057.967
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143.360.000.000	133.651.057.967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.999.061.937	13.628.761.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.448.210.047	6.924.612.731
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.062.860.382	3.238.156.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.487.991.508	3.464.105.960
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.885.655
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	60.534.856.890	31.081.349.857
1. Hàng tồn kho	141		61.183.686.178	31.730.179.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.996.355.690	1.527.680.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	200.743.336	98.882.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.094.496.833	1.428.797.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	701.115.521	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		343.441.409.258	323.809.498.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		781.604.396	6.294.432.330
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	2.990.334.816
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	563.005.221	573.255.221
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	218.599.175	2.730.842.293
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		284.682.180.650	255.187.166.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	284.515.564.169	254.916.322.175
- Nguyên giá	222		522.850.952.849	463.338.033.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.335.388.680)	(208.421.711.147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	166.616.481	270.844.444
- Nguyên giá	228		588.250.000	538.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421.633.519)	(267.405.556)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	49.662.123.439	51.215.533.632
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.662.123.439	51.215.533.632
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	884.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		884.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.431.500.773	8.112.365.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7.431.500.773	8.063.135.826
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	49.229.810
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		650.672.157.619	524.141.009.671

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		311.288.644.869	231.413.187.848
I. Nợ ngắn hạn	310		120.341.998.648	58.328.110.103
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	7.887.217.690	7.970.394.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.010.123.041	1.389.921.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.859.240.526	2.058.888.277
4. Phải trả người lao động	314		8.346.504.192	1.916.892.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.071.585.454	3.854.576.258
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	83.213.611.701	3.862.716.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	4.443.650.000	20.493.970.555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	3.515.044.942	4.992.042.544
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		995.021.102	11.788.707.038
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		190.946.646.221	173.085.077.745
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	479.882.627
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	185.057.265.461	168.228.232.186
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5.889.380.760	4.376.962.932
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.383.512.750	292.727.821.823
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	339.383.512.750	292.727.821.823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	179.061.983.755
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	179.061.983.755
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.187.732	1.187.732
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.465.871.954	3.465.871.954
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	61.806.417.096
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.455.780.837	13.321.100.003
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	73.936.686
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.671.326.051	4.218.144.054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.671.326.051	4.218.144.054
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.789.346.176	30.779.180.544
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		650.672.157.619	524.141.009.671

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

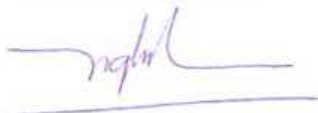
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	200.351.115.692	195.653.466.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	857.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	200.351.115.692	195.652.608.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	129.693.895.848	124.220.268.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		70.657.219.844	71.432.340.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.959.655.235	181.183.341
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.321.833.121	1.961.530.381
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.157.421.174	1.784.332.276
8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.116.000.000)	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	25.681.188.266	24.708.194.178
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		43.497.853.692	44.943.798.832
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.275.611.401	836.840.449
13. Chi phí khác	32	VI.9	673.420.784	444.794.207
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		602.190.617	392.046.242
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.100.044.309	45.335.845.074
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.013.108.459	8.341.135.230
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36.086.935.850	36.994.709.844
Cổ đông của Công ty mẹ	61		30.826.398.623	32.208.367.505
Cổ đông không kiểm soát	62		5.260.537.227	4.786.342.339
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.129	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.129	

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỆM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.100.044.309	45.335.845.074
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	30.243.752.409	23.614.827.194
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69.337.031)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1.157.421.174	1.784.332.276
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.431.880.861	70.735.004.544
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(17.224.287.410)	19.830.342.250
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(29.453.507.033)	8.673.388.109
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.910.158.398	31.500.806.767
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		529.774.369	10.403.437.790
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.157.421.174)	(2.251.790.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.238.601.147)	(8.137.871.848)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(81.188.908.730)	(43.953.636.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51.390.911.866)	86.799.680.645
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.101.061.841)	(6.484.176.850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		34.022.380	264.301.003
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(185.755.000.000)	(19.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		227.914.807.967	18.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(136.350.669.356)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	118.556.612.937
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		159.871.001	373.564.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.252.639.507	(25.140.367.368)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		100.938.016.245	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.729.182.674	38.999.747.033
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.267.085.401)	(90.362.117.700)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.369.253.304)	(3.526.880.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84.030.860.214	(54.889.250.990)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		44.892.587.855	6.770.062.287
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.442.662.031	13.672.599.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.223.958	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		<u>65.340.473.844</u>	<u>20.442.662.031</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỆM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đờ ống cấp thoát nước.

Dặm và đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 404 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 420 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	60,46%	60,46%	60,46%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	85,29%	85,29%	85,29%

Địa chỉ: Số 08 Kim Đồng, Phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
-----------------------------------	-----------------------------------	--------	--------	--------

Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

7.3. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

1. Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

2. Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 24.307 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.



Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình (ML 20/15) tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyên tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

18C
CC
CÔ
TH
ẤP
ẾU

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ nước, giai đoạn 2006 - 2010,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,....

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 về việc "Công bố giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ" và được Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định trên cơ sở biên bản xác định giá trị doanh nghiệp chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, được tư vấn bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Viet Nam), ngày 07/11/2014.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

1552
CÔNG TY
CẤP THOÁT
NƯỚC
CẦN THƠ
P. C. A.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 22%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	11.971.723.844	13.942.662.031
Tiền mặt	19.657.190	16.538.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.952.066.654	13.926.123.711
Các khoản tương đương tiền	53.368.750.000	6.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	53.368.750.000	6.500.000.000
Cộng	65.340.473.844	20.442.662.031

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 39.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.448.210.047	-	6.924.612.731	-
Khách hàng trong nước	12.448.210.047	-	6.924.612.731	-
Chi nhánh Cấp nước số 1	2.636.751.080	-	2.322.534.910	-
Phòng Quản lý đô thị Quận Ninh Kiều	56.701.000	-	957.016.440	-
Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú	1.102.407.240	-	958.832.920	-
Công ty TNHH MTV Phát triển & Kinh doanh nhà Cấn Thơ	1.259.555.924	-	-	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	-	-
Các khách hàng khác	5.830.564.612	-	2.686.228.461	-
b. Dài hạn	-	-	2.990.334.816	-
Khách hàng trong nước	-	-	2.990.334.816	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	-	-	1.562.230.191	-
Các khách hàng khác	-	-	1.428.104.625	-
Cộng	12.448.210.047	-	9.914.947.547	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.062.860.382	-	3.238.156.750	-
Nhà cung cấp trong nước	7.062.860.382	-	3.238.156.750	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	418.388.055	-	256.842.970	-
Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	4.390.112.671	-	1.296.780.000	-
Công ty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	630.836.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.623.523.656	-	1.684.533.780	-
b. Dài hạn	563.005.221	-	573.255.221	-
Nhà cung cấp trong nước	563.005.221	-	573.255.221	-
Cộng	7.625.865.603	-	3.811.411.971	-
5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.487.991.508	-	3.464.105.960	-
Trung tâm nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn TPCT	10.000.000.000	-	-	-
Các khoản bảo hiểm	5.972.672	-	-	-
Tạm ứng	2.104.372.900	-	1.453.917.000	-
Ký quỹ ngắn hạn	-	-	646.142.273	-
Các đối tượng khác	1.377.645.936	-	1.364.046.687	-
b. Dài hạn	218.599.175	-	2.730.842.293	-
Các đối tượng khác	218.599.175	-	2.730.842.293	-
Cộng	13.706.590.683	-	6.194.948.253	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.458.403.520	-	27.121.584.386	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.725.282.658	(648.829.288)	4.608.594.759	(648.829.288)
Cộng	61.183.686.178	(648.829.288)	31.730.179.145	(648.829.288)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	49.662.123.439	-	51.215.533.632	-
- Mua sắm	435.700.000	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	49.023.955.153	-	51.215.533.632	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	39.514.229.514	-	32.995.544.512	-
Tuyến HDPE D400 Từ Nhà hàng Cửu Long -> NTMK	772.380.200	-	-	-
Lắp đặt ống D180 HDPE KV4 Nguyễn Văn Cừ nối dài	630.634.517	-	-	-
Tuyến D400 gang từ NMN Hưng Phú -> Quang Trung	826.539.366	-	87.782.840	-
Tuyến D600 Hòa Bình từ NMN CT1 đến Nguyễn Trãi	932.867.876	-	-	-
Tuyến D400 Nguyễn Văn Cừ nối dài - Giai đoạn 1	1.249.282.550	-	-	-
Tuyến D200, 250 NMN Phong Điền	755.394.004	-	676.005.290	-
Tuyến D400 Nguyễn Văn Cừ nối dài - Giai đoạn 2	1.254.740.987	-	-	-
Tuyến D400 HDPE đường Mậu Thân	562.951.168	-	341.083.942	-
Tuyến ống D600 đường Hòa Bình	1.453.454.956	-	12.328.648.994	-
Các công trình khác	31.075.983.890	-	19.562.023.446	-
+ Các công trình xây dựng	9.509.725.640	-	18.219.989.120	-
Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m3/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ 1	853.358.941	-	3.245.168.273	-
Nhà máy nước Thị trấn Phong Điền	869.632.174	-	2.608.632.174	-
Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền	6.619.737.391	-	6.619.737.391	-
Các công trình khác	1.166.997.134	-	5.746.451.282	-
- Sửa chữa	202.468.286	-	-	-
Cộng	49.662.123.439	-	51.215.533.632	-

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 40.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	538.250.000	538.250.000
Mua trong năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	588.250.000	588.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	267.405.556	267.405.556
Khấu hao trong năm	154.227.963	154.227.963
Số dư cuối năm	421.633.519	421.633.519
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	270.844.444	270.844.444
Số dư cuối năm	166.616.481	166.616.481

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 263.250.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

10. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	200.743.336	98.882.652
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	200.743.336	98.882.652
Chi phí trả trước dài hạn	7.431.500.773	8.063.135.826
Chi phí bồi hoàn đất	498.077.048	597.692.456
Chi phí tái định cư	457.236.672	548.684.004
Giá trị thương hiệu	428.742.713	514.491.257
Giá trị đánh giá lại CCDC	300.191.251	360.229.495
Chi phí thuê đất An Bình	195.888.892	235.066.672
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy	3.264.565.649	3.370.422.953
Các khoản chi phí khác	2.286.798.548	2.436.548.989
Cộng	7.632.244.109	8.162.018.478

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	7.887.217.690	7.887.217.690	7.970.394.516	7.970.394.516
Nhà cung cấp trong nước	7.887.217.690	7.887.217.690	7.970.394.516	7.970.394.516
Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	40.150.405	40.150.405	3.538.222.424	3.538.222.424
Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	-	-	984.010.300	984.010.300
Công ty Cổ Phần thiết bị Đồng Đô	5.213.745.000	5.213.745.000	-	-
Các đối tượng khác	2.633.322.285	2.633.322.285	3.448.161.792	3.448.161.792
Cộng	7.887.217.690	7.887.217.690	7.970.394.516	7.970.394.516

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	1.010.123.041	1.389.921.695
Khách hàng trong nước	1.010.123.041	1.389.921.695
Công ty CP Công Nghiệp VNI	403.965.034	-
Các khách hàng khác	606.158.007	1.389.921.695
Cộng	1.010.123.041	1.389.921.695

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.879.786	9.749.561.024	9.755.440.810	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.656.549.791	8.013.108.459	7.238.601.147	2.431.057.103
Thuế thu nhập cá nhân	315.311.330	1.223.873.186	1.224.863.543	314.320.973
Thuế tài nguyên	28.841.220	655.888.200	631.303.180	53.426.240
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	194.094.372	194.094.372	-
Các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	52.306.150	705.846.679	697.716.619	60.436.210
Cộng	2.058.888.277	20.558.371.920	19.758.019.671	2.859.240.526
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	3.041.189.436	3.742.304.957	701.115.521
Cộng	-	3.041.189.436	3.742.304.957	701.115.521

14. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn			8.071.585.454	3.854.576.258
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cắt lọc			3.632.042.400	490.261.405
Trích trước chi phí thi công các công trình			2.473.994.308	3.054.304.533
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty			1.893.000.000	-
Trích trước khác			72.548.746	310.010.320
Cộng			8.071.585.454	3.854.576.258
15. Phải trả khác			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			23.750.260	46.968.275
Các khoản bảo hiểm			30.546.876	33.297.416
Phải trả về cổ phần hóa			79.776.079.948	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			2.751.197.892	2.506.951.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác			632.036.725	1.275.499.649
Cộng			83.213.611.701	3.862.716.720
b. Dài hạn				
Phí xử lý nước thải			133.987.705.409	122.927.747.969
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải			44.062.296.178	35.746.312.849
Các khoản phải trả, phải nộp khác			7.007.263.874	9.554.171.368
Cộng			185.057.265.461	168.228.232.186
16. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.443.650.000	4.443.650.000	20.493.970.555	20.493.970.555
Vay ngân hàng	4.443.650.000	4.443.650.000	20.493.970.555	20.493.970.555
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	3.103.650.000	3.103.650.000	20.493.970.555	20.493.970.555
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	-	-	8.120.612.285	8.120.612.285
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	3.103.650.000	3.103.650.000	5.886.910.404	5.886.910.404
(1) Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL- CN Cần Thơ	-	-	6.486.447.866	6.486.447.866
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	1.340.000.000	1.340.000.000	-	-
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	1.340.000.000	1.340.000.000	-	-
(2)				



16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.889.380.760	5.889.380.760	4.376.962.932	4.376.962.932
Vay ngân hàng	5.889.380.760	5.889.380.760	4.376.962.932	4.376.962.932
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	5.889.380.760	5.889.380.760	1.376.962.932	1.376.962.932
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	5.889.380.760	5.889.380.760	1.376.962.932	1.376.962.932
Cộng	10.333.030.760	10.333.030.760	24.870.933.487	24.870.933.487

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
- 212/VCB-CT, ngày 12/08/2015. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh.	12 tháng	theo từng giấy nhận nợ	3.103.650.000	Tin chấp

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
- Số 02/VCBCT ngày 25 tháng 01 năm 2014. Hạn mức vay: 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai.	60 tháng	10%/năm (thay đổi định kỳ 6 tháng/lần)		Mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai, trị giá: 2.200.000.000 đồng
- Số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Hạn mức vay 6.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.	84 tháng	9,3%/năm	7.229.380.760	Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng

17. Dự phòng phải trả		31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn			
Dự phòng tiền lương		3.515.044.942	4.992.042.544
Cộng		3.515.044.942	4.992.042.544
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 41.			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.061.983.755
+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật En Vi Ro	22,54%	63.104.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	-
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	-
Cộng	100,00%	280.000.000.000	179.061.983.755
<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.</i>			
<i>* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.</i>			
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2015	Năm 2014
Vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	179.061.983.755
Vốn góp đầu năm		179.061.983.755	136.158.221.209
Vốn góp tăng trong năm		100.938.016.245	42.903.762.546
+ Tăng do đánh giá lại		-	42.903.762.546
+ Tăng do góp vốn		100.938.016.245	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		280.000.000.000	179.061.983.755
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.538.768.164	-
d. Cổ phiếu			31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			28.000.000
Cổ phiếu phổ thông			28.000.000
Cổ phiếu ưu đãi			-
Số lượng cổ phiếu được mua lại			-
Cổ phiếu phổ thông			-
Cổ phiếu ưu đãi			-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			28.000.000
Cổ phiếu phổ thông			28.000.000
Cổ phiếu ưu đãi			-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.			10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển		10.455.780.837	13.321.100.003
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		-	73.936.686
Cộng		10.455.780.837	13.395.036.689

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (USD)	Số lượng	Giá trị (USD)
USD	113.149,51	-	113.148,99	-
Cộng	113.149,51	-	113.148,99	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu sản xuất nước	170.249.280.544	151.576.382.371
Doanh thu lắp đặt	10.214.169.979	11.960.818.884
Doanh thu chuyển nhượng	2.783.642.952	834.661.248
Doanh thu công trình xây dựng	2.151.463.324	15.960.851.050
Doanh thu thoát nước	14.952.558.893	15.320.752.952
Cộng	200.351.115.692	195.653.466.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	-	857.528
Cộng	-	857.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần sản xuất nước	170.249.280.544	151.575.524.843
Doanh thu thuần lắp đặt	10.214.169.979	11.960.818.884
Doanh thu thuần chuyển nhượng	2.783.642.952	834.661.248
Doanh thu thuần công trình xây dựng	2.151.463.324	15.960.851.050
Doanh thu thuần thoát nước	14.952.558.893	15.320.752.952
Cộng	200.351.115.692	195.652.608.977
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn sản xuất nước	98.064.682.329	88.602.408.375
Giá vốn lắp đặt	15.835.533.021	8.585.903.181
Giá vốn chuyển nhượng	2.717.863.620	785.472.182
Giá vốn công trình xây dựng	1.540.800.996	14.597.898.629
Giá vốn thoát nước	11.535.015.882	10.999.757.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	648.829.288
Cộng	129.693.895.848	124.220.268.927

	Năm 2015	Năm 2014
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.377.704.719	378.288.450
Giảm lãi chi phí bảo hành đã ghi nhận những năm trước	-	(197.105.109)
Lãi chậm thanh toán	576.726.558	-
Chênh lệch tỷ giá	5.223.958	-
Cộng	1.959.655.235	181.183.341
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.157.421.174	1.784.332.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	164.411.947	177.198.105
Cộng	1.321.833.121	1.961.530.381
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	16.022.158.011	15.101.521.659
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	710.199.060	960.976.815
Chi phí vật liệu văn phòng	907.926.999	361.562.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	582.462.001	821.174.345
Thuế, phí, lệ phí	922.725.442	850.757.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.211.672.592	1.167.777.221
Chi phí bằng tiền khác	5.324.044.161	5.444.424.090
Cộng	25.681.188.266	24.708.194.178
8. Thu nhập khác		
Thanh lý CCDC,...	13.724.500	36.260.473
Thanh lý TSCĐ	-	34.321.295
Thu tiền điện cầu dưới	160.600.115	40.984.320
Phân tích mẫu nước	18.601.824	107.075.327
Cho thuê vị trí quảng cáo	363.636.364	-
Thu nhập khác	719.048.598	618.199.034
Cộng	1.275.611.401	836.840.449
9. Chi phí khác		
Thanh lý CCDC,...	2.200.000	41.993.917
Thanh lý TSCĐ	69.337.031	-
Chi phí hỗ trợ công tác	290.800.000	173.973.558
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	254.700.000	50.050.000
Chi phí phúng điếu	14.900.000	12.200.000
Chi phí khác	41.483.753	166.576.732
Cộng	673.420.784	444.794.207

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.961.484.905	
Chi phí nhân công	48.546.615.402	
Chi phí sản xuất chung	36.894.844.778	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.243.752.409	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.147.949.627	
Chi phí khác bằng tiền	8.336.193.232	
Cộng	152.130.840.353	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.013.108.459	8.341.135.230
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>8.013.108.459</u>	<u>8.341.135.230</u>
12. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2015	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.086.935.850	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(6.287.202.110)	
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.287.202.110)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.799.733.740	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.000.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.129	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	<u>2.129</u>	

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2015.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	4.443.650.000	976.962.932	4.912.417.828	10.333.030.760
Phải trả người bán	7.887.217.690	-	-	7.887.217.690
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	8.703.622.179	7.007.263.874	-	15.710.886.053
	21.034.489.869	7.984.226.806	4.912.417.828	33.931.134.503
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	20.493.970.555	4.376.962.932	-	24.870.933.487
Phải trả người bán	7.970.394.516	-	-	7.970.394.516
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	5.130.075.907	9.554.171.368	-	14.684.247.275
	33.594.440.978	13.931.134.300	-	47.525.575.278

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty CP Cấp Nước Ở Môn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 42.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	2.988.000.000	2.988.017.928
Cộng		2.988.000.000	2.988.017.928

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

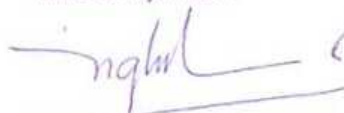
Số liệu năm 2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

		01/01/2015	01/01/2015	
Chỉ tiêu		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Khoản mục "Đầu tư ngắn hạn"		133.651.057.967	-	(133.651.057.967)
Khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn"	123	-	133.651.057.967	133.651.057.967
Khoản mục "Trả trước cho người bán ngắn hạn"	132	3.811.411.971	3.238.156.750	(573.255.221)
Khoản mục "Trả trước cho người bán dài hạn"	212	-	573.255.221	573.255.221
Khoản mục "Các khoản Phải thu khác"	135	1.364.046.687	3.464.105.960	2.100.059.273
Khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý"	139	-	1.885.655	1.885.655
Khoản mục "Tái sản ngắn hạn khác"	155	2.101.944.928	-	(2.101.944.928)
Khoản mục "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"	312	1.869.804.322	1.389.921.695	(479.882.627)
Khoản mục "Người mua trả tiền trước dài hạn"	332	-	479.882.627	479.882.627

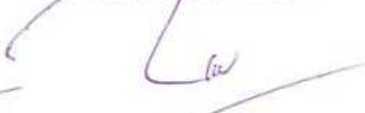
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỆM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

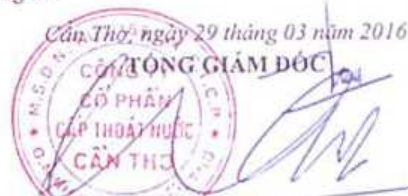


TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

2. Các khoản đầu tư tài chính
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	143.360.000.000	143.360.000.000	133.651.057.967	133.651.057.967
Cộng	143.360.000.000	143.360.000.000	133.651.057.967	133.651.057.967

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	884.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	884.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	3.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	3.000.000.000	-
Cộng	884.000.000	-	884.000.000	3.000.000.000

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Khoản mục						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	178.228.094.013	81.131.773.830	150.459.012.921	3.653.182.734	49.865.969.824	463.338.033.322
Mua trong năm	-	6.300.501.750	151.803.909	165.254.545	-	6.617.560.204
ĐT XD CB h. thành	9.424.939.812	1.079.690.533	45.966.675.607	-	-	56.471.325.952
Tăng do phân loại lại	-	-	49.865.969.824	-	-	49.865.969.824
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.389.712.730)	-	-	(1.389.712.730)
Giảm theo thông tư 45	-	(61.457.091)	(12.880.791)	(19.437.452)	-	(93.775.334)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	(49.865.969.824)	(49.865.969.824)
Giảm khác	(168.305.913)	-	(1.924.172.652)	-	-	(2.092.478.565)
Số dư cuối năm	187.484.747.912	88.450.509.022	243.116.696.088	3.798.999.827	-	522.850.952.849
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84.667.786.614	43.239.074.066	67.672.540.833	2.271.779.954	10.570.529.680	208.421.711.147
Khấu hao trong năm	11.119.747.487	7.818.743.489	10.619.084.078	531.949.392	-	30.089.524.446
Tăng do phân loại lại	-	3	10.570.529.677	1	-	10.570.529.681
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(35.212.957)	-	-	(35.212.957)
Giảm theo thông tư 45	-	(61.457.091)	(12.880.791)	(19.437.452)	-	(93.775.334)
Giảm do phân loại lại	(1)	-	-	-	(10.570.529.680)	(10.570.529.681)
Giảm khác	(35.275.019)	-	(11.583.603)	-	-	(46.858.622)
Số dư cuối năm	95.752.259.081	50.996.360.467	88.802.477.237	2.784.291.895	-	238.335.388.680
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	93.560.307.399	37.892.699.764	82.786.472.088	1.381.402.780	39.295.440.144	254.916.322.175
Số dư cuối năm	91.732.488.831	37.454.148.555	154.314.218.851	1.014.707.932	-	284.515.564.169

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.772.277.077 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.006.161.087 VND.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	136,158,221,209	1,187,732	24,580,392,928	39,731,493,091	48,726,066,713	14,206,526,643	969,529,358	60,824,354,060	29,744,228,559	354,942,000,293
Tăng do đánh giá lại	42,903,762,546	-	-	61,806,417,096	-	-	-	-	-	104,710,179,642
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	32,208,367,505	4,786,342,339	36,994,709,844
Tăng khác	-	-	-	-	15,376,391,075	-	100,985,538	-	-	15,477,376,613
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(33,778,038,446)	-	(33,778,038,446)
Giảm do đánh giá lại	-	-	(21,114,520,974)	(39,731,493,091)	(44,775,323,356)	(8,938,925,190)	-	(17,723,137,818)	-	(132,283,400,429)
Chuyển quỹ	-	-	-	-	429,532,243	(429,532,243)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(6,435,566,672)	(4,838,069,210)	(996,578,211)	(37,313,401,247)	(3,751,390,354)	(53,335,005,694)
Số dư cuối năm trước	179,061,983,755	1,187,732	3,465,871,954	61,806,417,096	13,321,100,003	-	73,936,685	4,218,144,054	30,779,180,544	292,727,821,823
Số dư đầu năm nay	179,061,983,755	1,187,732	3,465,871,954	61,806,417,096	13,321,100,003	-	73,936,685	4,218,144,054	30,779,180,544	292,727,821,823
Tăng vốn	100,938,016,245	-	-	-	-	-	-	-	-	100,938,016,245
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	30,826,398,623	5,260,537,227	36,086,935,850
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	5,849,762,575	-	5,849,762,575
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	45,829,521	343,962,983	-	389,792,504
Trích lập quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	7,773,395,327	-	-	(7,773,395,327)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(6,287,202,110)	(699,578,043)	(6,986,780,153)
Chuyển số dư về phải trả cổ phần hóa	-	-	-	(61,806,417,096)	(10,638,714,493)	-	-	(7,967,576,583)	-	(80,412,708,172)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6,538,768,164)	(2,538,477,038)	(9,077,245,202)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(119,766,206)	-	(12,316,514)	(132,082,720)
Số dư cuối năm nay	280,000,000,000	1,187,732	3,465,871,954	-	10,455,780,837	-	-	12,671,326,051	32,789,346,176	339,383,512,750

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	Dự phòng	Giá trị	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	143.360.000.000	-	133.651.057.967	-	143.360.000.000	133.651.057.967
- Phải thu khách hàng	12.448.210.047	-	9.914.947.547	-	12.448.210.047	9.914.947.547
- Phải thu khác	11.596.245.111	-	4.094.888.980	-	11.596.245.111	4.094.888.980
- Kỳ quỹ, kỷ cược	-	-	646.142.273	-	-	646.142.273
- Tiền và các khoản tương đương tiền	65.340.473.844	-	20.442.662.031	-	65.340.473.844	20.442.662.031
TỔNG CỘNG	232.744.929.002	-	168.749.698.798	-	232.744.929.002	168.749.698.798
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	10.333.030.760	-	24.870.933.487	-	10.333.030.760	24.870.933.487
- Phải trả người bán	7.887.217.690	-	7.970.394.516	-	7.887.217.690	7.970.394.516
- Chi phí phải trả	8.071.585.454	-	3.854.576.258	-	8.071.585.454	3.854.576.258
- Phải trả khác	7.639.300.599	-	10.829.671.017	-	7.639.300.599	10.829.671.017
TỔNG CỘNG	33.931.134.503	-	47.525.575.278	-	33.931.134.503	47.525.575.278

2 XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *ph5*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Nguyên



Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

2A, Đường Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

Website: www.ctn-can Tho.com.vn

